SAO Y
Sở Xây dựng
Thời gian ký: 23/06/2023 15:24:51 +07:00

UBND TỈNH SƠN LA
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1346/CBGVLXD-SXD

Sơn La, ngày 22 tháng 6 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2023

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý II năm 2023, như sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La theo bảng giá kèm theo *(Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*

2. Giá vật liệu trong bảng Thông báo này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát trong phạm vi đô thị các huyện, thành phố tại thời điểm thông báo; một số giá vật liệu thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

3. Bảng thông tin giá vật liệu kèm theo Thông báo này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư tham khảo áp dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và quyết định áp dụng đơn giá vật liệu xây dựng công trình.

4. Đối với các huyện liền kề trong công bố giá vật liệu xây dựng có sự chênh lệch lớn hoặc không có trong danh mục công bố thì chủ đầu tư tham khảo giá trong công bố của huyện liền kề và tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án.

5. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng

công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

6. Khi lựa chọn loại vật liệu *"cát nghiền"* trong công bố giá này để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan lưu ý tuân thủ các nội dung theo Hướng dẫn số 51/HD-SXD ngày 15/3/2023 của Sở Xây dựng hướng dẫn về việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền cho bê tông và vữa trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(có Hướng dẫn số 51/HD-SXD ngày 15/3/2023 của Sở Xây dựng gửi kèm theo)

7. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

8. Thời điểm áp dụng: **Kể từ ngày ký.**

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về gửi Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Cục Kinh tế xây dựng (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Công thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các huyện, thành phố Sơn La;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; KT,HT (Minh). 30b.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SƠN LA

Nguyễn Văn Phúc

BẢNG THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, NƠI CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số: 1346/CBGVLXD-SXD ngày 22/6/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	**ĐÁ XÂY DỰNG**																	
1	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Phiêng Hay, xã Chiềng Xôm, TP Sơn La**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5-1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	210.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	165.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền dùng cho vữa đổ bê tông	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	Đá thải	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối tận dụng san lấp công trình	m3	-	-	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông nhựa hạt mịn C9,5	Tấn	-	Hàm lượng nhựa 55-58kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông nhựa hạt trung C12,5	Tấn	-	Hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông nhựa hạt thô C19,5	Tấn	-	Hàm lượng nhựa 49-51kg/tấn	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	TP Sơn La	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bãn Ka Láp, xã Chiềng Ngần, TP Sơn La**																	
	Đá	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Base C	m3	-	-	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	TP Sơn La	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn**																	
	Đá hộc	m3	-	-	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	145.455	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	172.727	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	163.636	-	-	-	-	-	-	-
	Base thải	m3	-	-	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền làm vữa xây	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	181.818	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	-	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	22.727	-	-	-	-	-	-	-
4	**Nơi sản xuất: Giá đá tại mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn**																	
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	210.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền dùng cho vữa đổ bê tông	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	-	Công ty CP XD Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
5	**Nơi sản xuất: Giá đá tại mỏ đá bãn Bản Huổi Búng xã Hát Lót, huyện Mai Sơn**																	
	Đá mạt	m3	-	-	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền dùng cho vữa đổ bê tông	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	-	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền dùng cho vữa xây	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	-	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	190.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	-	DNTN SX VL&XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-
6	**Nơi sản xuất: Giá đá tại mỏ đá Bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn (cách thị trấn huyện Sông Mã khoảng 17km)**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5 x 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	211.500	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	251.500	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	241.500	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	241.500	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	176.400	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	189.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	169.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	-	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	113.000	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty cổ phần TM Hiền Luyến	Mai Sơn	-	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-
7	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Bó Bun, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện huyện Mộc Châu**																	
	Cát nghiền dùng cho vữa xây	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	Công ty TNHH XD&TM Thanh Thi	Mộc Châu	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền dùng cho vữa đổ bê tông	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	Công ty TNHH XD&TM Thanh Thi	Mộc Châu	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát làm nguyên liệu sản xuất gạch không nung	m3	-	-	Công ty TNHH XD&TM Thanh Thi	Mộc Châu	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	**Nơi sản xuất: Giá đá tại mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	203.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	181.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	247.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	170.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	159.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền cho bê tông	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát nghiền cho vữa xây	m3	QCVN 16:2019; TCVN 9205:2012	-	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	-	Cty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Vân Hồ	-	71.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	**Nơi sản xuất: Mỏ đá Nang Phai, xã Mường Bú, huyện Mường La**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty TNHH một thành viên Đức Minh Edulight	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000
10	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Đông, xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	173.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	164.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	146.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	-	Công ty CP Đầu tư XDTM Xuân Hùng	Yên Châu	-	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-
11	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Tà Vàng, xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1x2	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	-	-	-	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2x4	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4x6	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	HTX sản xuất vật liệu XD Tà Vàng	Yên Châu	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-
12	**Nơi sản xuất: Mỏ đá Nà Lìu II, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên**																	
	Đá	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130.000	-
	Đá thải	m3	-	Đá thải	Công ty TNHH Hải Hùng	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-
13	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Hồng Ngài, huyện Bắc Yên**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000	-	-
	Đá hộc	m3	-	-	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.000	-	-
	Đá	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	191.000	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161.000	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.000	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000	-	-
	Đá thải	m3	-	-	Công ty cổ phần ĐTXD Vạn An	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-
14	**Nơi sản xuất: Mỏ đá bản Cuông Mường, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu**																	
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	0,5x1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	1 x 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
	Đá dăm	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	2 x 4	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019; TCVN 7570:2006	4 x 6	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-
	Đá hộc	m3	-		Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-
	Đá mạt	m3	-	-	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	170.000	-	-	-	-	-	-
	Cấp phối	m3	-	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-
	Đá thải	m3	-	Đá thải	Công ty TNHH Thảo Yến	Thuận Châu	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
15	**Huyện Mộc Châu,Huyện Quỳnh Nhai, huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp lấy đá từ các vùng lân cận về**																	
II	**GẠCH KHÔNG NUNG**																	
1	**Nơi sản xuất: Khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn**																	
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x65 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	1.300	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x150x100 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x105x60 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	1.250	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x60 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x200x130 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	10.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x150x130 M75	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	8.500	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 390x100x130 M50	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nơi sản xuất: Bản Mạt, xã Chiềng Mung, huyện Mai Sơn**																	
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Cty CP xây dựng Trường Giang	Mai Sơn	-	-	-	-	1.150	-	-	-	-	-	-	-
3	**Nơi sản xuất: Bản Mé Lếch, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn**																	
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 230x130x90	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	1.473	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 220x100x60	HTX Tổ hợp sản xuất, khai thác đá Đức Hiền	Mai Sơn	-	-	-	-	909	-	-	-	-	-	-	-
4	**Nơi sản xuất: Xã Mường Sang, huyện Mộc Châu.**																	
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.227	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 205x140x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 200x95x95	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Nơi sản xuất: Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp.**																	
	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6477:2006	KT 210x100x60	HTX nông nghiệp Minh Khang	Sốp Cộp	-	-	-	-	-	-	-	-	1.318	-	-	-
III	**GẠCH NUNG**																	
1	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynel, Phường Chiềng Sinh, TP Sơn La Sơn La.**																	
	Gạch 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	818	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	1.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	TP Sơn La	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynel bản Hẹo, phường Chiềng Sinh, TP Sơn La Sơn La.**																	
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung	TP Sơn La	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynel xã Mường Bon, huyện Mai Sơn**																	
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	-	-	-	-	1.120	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch tuynel 2 lỗ loại 2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Mai Sơn	-	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-	-
4	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynel bản Nà Lùn, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu**																	
	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.182	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đặc A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	2.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 6 lỗ cắt	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.682	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Mộc Châu	-	-	1.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch Tuynel bản Quyết Tiến, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã**																	
	Gạch tuynel 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	1.136	-	-	-	-
	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	1.045	-	-	-	-
	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Quyết tiến Sông Mã	Sông Mã	-	-	-	-	-	-	-	909	-	-	-	-
6	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch tuynel bản Chằm Chài , xã Huy Thượng, huyện Phù Yên**																	
	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	864	-
	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727	-
	Gạch đặc A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.045	-
	Gạch đặc A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	818	-
	Gạch 6 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.045	-
	Gạch 6 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.636	-
	Gạch 4 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.364	-
	Gạch 4 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-
	Gạch C 2 lỗ	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	636	-
	Gạch nổ	viên	-	-	Cty CP Thành An Sơn La	Phù Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727	-
7	**Nơi sản xuất: Nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Sập Vạt, huyện Yên Châu**																	
	Gạch 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đặc A1	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đặc A2	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	720	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch đặc A3	viên	QCVN 16:2019; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Yên Châu	-	-	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**GẠCH LÁT, ĐÁ LÁT**																	
1	**Nơi sản xuất: Khu công nghiệp Mai Sơn, huyện Mai Sơn**																	
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x2,8cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo màu vàng KT	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo 2 màu	m2	QCVN 16:2019	KT 40x40x3,0cm (6,25 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x4,5cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	105.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo tự chèn màu đỏ, xanh, ghi	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0cm (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	110.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terazzo tự chèn màu vàng	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x5,0 (11 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block ZICZAC màu đỏ	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block ZICZAC màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200 dày 6cm (39,5 viên/m2)	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu vàng	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Block bát giác màu đỏ nhân màu xanh	m2	QCVN 16:2019	Mác 200, dày 5cm	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 150	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	11.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch trồng cỏ	viên	QCVN 16:2019	KT:390x260x80 mác 200	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 1 Sơn La	Mai Sơn	-	-	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nơi sản xuất: Mỏ đá phiến sét, xã Tạ Bú, huyện Mường La**																	
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.919
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	530.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.909
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2019	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
	Ngói đá	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168.182
	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2019	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Mường La	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	181.818
3	**Bê tông giả đá Nơi sản xuất: Bản Búng Lay, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn**																	
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8.	Mai Sơn	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 12.5x30x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
	Bó vỉa bê tông giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	QCVN 16:2019	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vỉa bó gốc cây giả đá	md	QCVN 16:2019	KT: 10x15cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	120.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x35mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 600x300x50mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá CLC	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x35mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 300x300x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	QCVN 16:2019	KT: 150x300x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Mai Sơn	-	-	-	-	135.000	-	-	-	-	-	-	-
4	**Gạch lát sân - Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La**																	
	Gạch Terrado lát sân	m2	QCVN 16:2019	KT: 40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-
	Gạch Terrado lát sân	m2	QCVN 16:2019	KT: 30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-
V	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**																	
1	**Công ty cổ phần bê tông Sơn La Địa chỉ: Số 279, đường Lê Đức Thọ, TP Sơn La Sơn La.**																	
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 100; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 150; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 450; độ sụt 14 ± 2 - R28	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	1.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3	-		Công ty cổ phần bê tông Sơn La	TP Sơn La	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
2	**Nơi sản xuất: Bản Mạt, Chiềng Mung, Mai Sơn.**																	
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 100, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 150, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.272.727	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 200, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 250, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.363.636	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 300, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.409.091	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 350, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.454.545	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 400, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.500.000	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 450, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.545.455	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 500, đá 1*2, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	1.590.909	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ gia R3 cộng thêm vào giá bê tông	m3	-	-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ gia R7 cộng thêm vào giá bê tông	m3	-	-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ gia R14 cộng thêm vào giá bê tông	m3	-	-	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Mai Sơn	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-	-
3	**Địa chỉ: Bản Huổi Búng, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La**																	
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Mai Sơn	-	-	-	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-
4	**Nơi sản xuất: Bản Hua Tạt, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ.**																	
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 100; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 150; độ sụt 8 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 200; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 250; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên vật liệu, loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá tại nơi sản xuất (chưa bao gồm thuế VAT), đã bao gồm công bốc, xúc lên xe tại bên bán										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 300; độ sụt 12 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 350; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bê tông thương phẩm	m3	-	Mác 400; độ sụt 14 ± 2 - R28	Cty TNHH ĐTXD và thương mại Minh An Sơn La	Vân Hồ	-	1.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công bố số: 1346/CBGVLXD-SXD ngày 22/6/2023 của Sở Xây dựng Sơn La)

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
I	**CÁT XÂY DỰNG**																	
1	**Giá cát tại 5 điểm mỏ: xã Mường Lầm, xã Chiềng Sơ, xã Nà nghịu, xã Chiềng Cang, xã Chiềng Khương huyện Sông Mã**																	
	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	390.000	503.900	459.700	380.000	380.000	460.000	537.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	390.000	503.900	459.700	380.000	380.000	460.000	537.200	223.200	300.200	437.200	497.200	468.500
	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	Cty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã	420.000	590.000	570.000	550.000	450.000	500.000	577.200	269.200	346.200	483.200	543.200	520.000
2	**Giá cát tại 3 điểm mỏ: bản Pắc Ngà, xã Pắc Ngà; bản Tà Đo, xã Song Pe; xã Tạ Khoa huyện Bắc Yên**																	
	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173.200	256.800	-
	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203.200	286.800	-
3	**Giá cát từ các vùng lân cận**																	
	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Hoà Bình	-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Hoà Bình	-	370.000	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Hoà Bình	-	690.000	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-	-
	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-	-
	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Lai Châu	-	-	-	-	-	-	550.000	-	-	-	-	-
	Cát trát	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 0,7 - 1,4	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	370.000	-
	Cát xây	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML 1,5 - 2,0	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	370.000	-
	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16: 2019/BXD	ML > 2	-	Yên Bái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000	450.000	-
II	**NHÓM VẬT LIỆU SẮT, THÉP**																	
1	**Thép Thái Nguyên**																	
	Thép buộc	kg	-	-	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	-	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	15.300	15.200	15.210	15.220	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.320	15.200	15.440
	Thép vằn D8	kg	CB300V	-	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	15.400	15.300	15.310	15.320	15.350	15.520	15.620	15.720	15.800	15.420	15.300	15.540
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V	-	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	15.400	15.300	15.310	15.320	15.350	15.520	15.620	15.720	15.800	15.420	15.300	15.540
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	-	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	15.300	15.200	15.210	15.220	15.250	15.420	15.520	15.620	15.700	15.320	15.200	15.440
2	**Thép Hòa Phát**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Thép buộc	kg	-	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Thép cuộn trơn D6, D8	kg	CB240-T	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.100	15.000	15.020	15.050	15.080	15.220	15.320	15.420	15.500	15.120	15.000	15.240
	Thép vằn D8	kg	CB300V	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.200	15.100	15.120	15.150	15.180	15.320	15.420	15.520	15.600	15.220	15.100	15.340
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB300V	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.230	15.130	15.150	15.180	15.210	15.350	15.450	15.550	15.630	15.250	15.130	15.370
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB300V	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.230	15.130	15.150	15.180	15.210	15.350	15.450	15.550	15.630	15.250	15.130	15.370
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400V	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.700	15.600	15.620	15.650	15.680	15.820	15.920	16.020	16.100	15.720	15.600	15.840
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V	-	Cty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	Việt Nam	15.600	15.500	15.520	15.550	15.580	15.720	15.820	15.920	16.000	15.620	15.500	15.740
3	**Thép VAS Nghi Sơn**																	
*	**Thép cuộn VAS**																	
	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240T	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	15.800	15.700	15.720	15.750	15.780	15.920	16.020	16.120	16.200	15.820	15.700	15.940
	Thép cuộn D8	kg	CB300V	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	15.900	15.800	15.820	15.850	15.880	16.020	16.120	16.220	16.300	15.920	15.800	16.040
*	**Thép thanh vằn VAS**																	
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	Gr40	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	16.100	16.000	16.020	16.050	16.080	16.220	16.320	16.420	16.500	16.120	16.000	16.240
	Thép thanh vằn D12	kg	CB300V	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	16.000	15.900	15.920	15.950	15.980	16.120	16.220	16.320	16.400	16.020	15.900	16.140
	Thép thanh vằn D14-D20	kg	CB300V/Gr40	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	15.950	15.850	15.870	15.900	15.930	16.070	16.170	16.270	16.350	15.970	15.850	16.090
	Thép thanh vằn D10-D12	kg	CB400V/CB500	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	16.200	16.100	16.120	16.150	16.180	16.320	16.420	16.520	16.600	16.220	16.100	16.340
	Thép thanh vằn D14-D32	kg	CB400V/CB500	-	Cty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	16.050	15.950	15.970	16.000	16.030	16.170	16.270	16.370	16.450	16.070	15.950	16.190
4	**Thép hình, thép hộp**																	
	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	17.730	17.630	17.650	17.680	17.710	17.850	17.950	18.050	18.130	17.750	17.630	17.870
	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	16.820	16.720	16.740	16.770	16.800	16.940	17.040	17.140	17.220	16.840	16.720	16.960
	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	15.180	15.080	15.100	15.130	15.160	15.300	15.400	15.500	15.580	15.200	15.080	15.320
	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	17.640	17.540	17.560	17.590	17.620	17.760	17.860	17.960	18.040	17.660	17.540	17.780
	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	20.690	20.590	20.610	20.640	20.670	20.810	20.910	21.010	21.090	20.710	20.590	20.830

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	20.190	20.090	20.110	20.140	20.170	20.310	20.410	20.510	20.590	20.210	20.090	20.330
	Thép f3 (đan rọ đá)	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.	-	Cty TNHH thép 998	Việt Nam	23.000	22.800	22.850	22.900	22.950	23.120	23.220	23.320	23.400	22.920	22.800	23.140
5	**Lan can, hoa sắt, Inox (chưa bao gồm công lắp dựng)**																	
	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí	kg	Sơn tĩnh điện	-	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	50.000	49.800	49.850	49.900	49.950	50.120	50.220	50.320	50.400	49.920	49.800	50.140
	Lan can sắt hộp	kg	Sơn tổng hợp	-	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	45.000	44.800	44.850	44.900	44.950	45.120	45.220	45.320	45.400	44.920	44.800	45.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tĩnh điện	-	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	40.000	39.800	39.850	39.900	39.950	40.120	40.220	40.320	40.400	39.920	39.800	40.140
	Hoa sắt cửa	kg	(vuông đặc) sơn tổng hợp	-	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	37.000	36.800	36.850	36.900	36.950	37.120	37.220	37.320	37.400	36.920	36.800	37.140
	Inox	kg	201	-	-	Việt Nam	100.000	99.800	99.850	99.900	99.950	100.120	100.220	100.320	100.400	99.920	99.800	100.140
	Inox	kg	304	-	-	Việt Nam	120.000	119.800	119.850	119.900	119.950	120.120	120.220	120.320	120.400	119.920	119.800	120.140
III	**NHÓM VẬT LIỆU GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**																	
1	**Gạch lát nền, ốp tường**																	
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 400x400mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	110.000	106.000	107.000	108.000	109.000	115.000	122.000	125.000	130.000	113.000	106.000	117.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Ceramic Vitto	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	155.000	151.000	152.000	153.000	154.000	160.000	167.000	170.000	175.000	158.000	151.000	162.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Ceramic Prime	Cty CP PRIME GROUP	Việt Nam	265.000	261.000	262.000	263.000	264.000	270.000	277.000	280.000	285.000	268.000	261.000	272.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x600mm, Granit men khô Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	255.000	251.000	252.000	253.000	254.000	260.000	267.000	270.000	275.000	258.000	251.000	262.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 800x800mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	305.000	301.000	302.000	303.000	304.000	310.000	317.000	320.000	325.000	308.000	301.000	312.000
	Gạch lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 600x1200mm, Granit Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	448.000	444.000	445.000	446.000	447.000	453.000	460.000	463.000	468.000	451.000	444.000	455.000
	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	100.000	96.000	97.000	98.000	99.000	105.000	112.000	115.000	120.000	103.000	96.000	107.000
	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x400mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x600mm, Vitto siêu bóng	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	189.000	185.000	186.000	187.000	188.000	194.000	201.000	204.000	209.000	192.000	185.000	196.000
	Gạch ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x450mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	142.000	145.000	150.000	133.000	126.000	137.000
	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 200x200mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 250x250mm, Ceramic Prime	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	105.000	101.000	102.000	103.000	104.000	110.000	117.000	120.000	125.000	108.000	101.000	112.000
	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 300x300mm, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	135.000	131.000	132.000	133.000	134.000	140.000	147.000	150.000	155.000	138.000	131.000	142.000
	Gạch chống trơn	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 500x500, Ceramic Vitto	Cty CP tập đoàn Vitto	Việt Nam	140.000	136.000	137.000	138.000	139.000	145.000	152.000	155.000	160.000	143.000	136.000	147.000
2	**Đá ốp lát các loại**																	
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang ≤600mm, màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	534.600	522.600	524.600	526.600	529.600	544.600	554.600	559.600	569.600	524.600	522.600	544.600
	Đá granit tự nhiên ốp cầu thang dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm, màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	574.200	562.200	564.200	566.200	569.200	584.200	594.200	599.200	609.200	564.200	562.200	584.200
	Đá granit tự nhiên mặt bàn Lavabo dày 18mm ±1mm, loại khổ ngang >600mm	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	605.000	593.000	595.000	597.000	600.000	615.000	625.000	630.000	640.000	595.000	593.000	615.000
	Đá granit tự nhiên (loại thường)	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu Đỏ rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.450.000	1.438.000	1.440.000	1.442.000	1.445.000	1.460.000	1.470.000	1.475.000	1.485.000	1.440.000	1.438.000	1.460.000
	Đá granit tự nhiên màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.850.000	1.838.000	1.840.000	1.842.000	1.845.000	1.860.000	1.870.000	1.875.000	1.885.000	1.840.000	1.838.000	1.860.000
	Đá granit tự nhiên màu xanh thạch Bích, màu Hồng Gia Lai	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.800.000	1.788.000	1.790.000	1.792.000	1.795.000	1.810.000	1.820.000	1.825.000	1.835.000	1.790.000	1.788.000	1.810.000
	Đá granit nhân tạo (loại thường)	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	750.000	738.000	740.000	742.000	745.000	760.000	770.000	775.000	785.000	740.000	738.000	760.000
	Đá granit nhân tạo màu vàng be	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.501.500	1.489.500	1.491.500	1.493.500	1.496.500	1.511.500	1.521.500	1.526.500	1.536.500	1.491.500	1.489.500	1.511.500
	Đá granit nhân tạo màu xanh đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.628.900	1.616.900	1.618.900	1.620.900	1.623.900	1.638.900	1.648.900	1.653.900	1.663.900	1.618.900	1.616.900	1.638.900
	Đá granit nhân tạo màu ghi	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.351.000	1.339.000	1.341.000	1.343.000	1.346.000	1.361.000	1.371.000	1.376.000	1.386.000	1.341.000	1.339.000	1.361.000
	Đá granit nhân tạo màu trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	-	-	Việt Nam	1.119.300	1.107.300	1.109.300	1.111.300	1.114.300	1.129.300	1.139.300	1.144.300	1.154.300	1.109.300	1.107.300	1.129.300
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	-	Việt Nam	280.000	268.000	270.000	272.000	275.000	285.000	290.000	295.000	300.000	270.000	268.000	285.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 30x30x3cm	-	Việt Nam	175.000	163.000	165.000	167.000	170.000	180.000	185.000	190.000	195.000	165.000	163.000	340.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu xanh rêu	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	-	Việt Nam	305.000	293.000	295.000	297.000	300.000	310.000	315.000	320.000	325.000	295.000	293.000	400.000
	Đá lát bằng đá tự nhiên màu ghi xám	m2	QCVN 16:2019/BXD	KT: 40x40x3cm	-	Việt Nam	190.000	178.000	180.000	182.000	185.000	195.000	200.000	205.000	210.000	180.000	178.000	380.000
	Viên bó vỉa đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 15x15x100cm	-	Việt Nam	191.000	179.000	181.000	183.000	186.000	196.000	201.000	206.000	211.000	181.000	179.000	380.000
	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x100cm	-	Việt Nam	645.000	633.000	635.000	637.000	640.000	650.000	655.000	660.000	665.000	635.000	633.000	430.000
	Viên bó vỉa bằng đá tự nhiên	md	QCVN 16:2019/BXD	KT: 33x23x120cm	-	Việt Nam	680.000	668.000	670.000	672.000	675.000	685.000	690.000	695.000	700.000	670.000	668.000	400.000
IV	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU XI MĂNG**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Xi măng Mai Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	1.200	1.200	1.250	1.200	1.170	1.200	1.350	1.300	1.350	1.300	1.200	1.250
	Xi măng Mai Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	1.240	1.240	1.290	1.240	1.210	1.240	1.390	1.340	1.390	1.340	1.240	1.290
	Xi măng Mai Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	1.360	1.360	1.390	1.360	1.330	1.390	1.500	1.460	1.520	1.460	1.360	1.410
	Xi măng Mai Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Việt Nam	1.420	1.420	1.450	1.420	1.390	1.450	1.560	1.520	1.580	1.520	1.420	1.470
	Xi măng ViSai	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam	1.480	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
	Xi măng ViSai	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Tập đoàn xi măng The Vissai	Việt Nam	1.550	1.470	1.490	1.510	1.530	1.580	1.610	1.640	1.670	1.580	1.550	1.580
	Xi măng Bỉm Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam	1.480	1.400	1.420	1.440	1.460	1.510	1.540	1.570	1.600	1.510	1.480	1.510
	Xi măng Bỉm Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam	1.870	1.790	1.810	1.830	1.850	1.900	1.930	1.960	1.990	1.900	1.870	1.900
	Xi măng Bút Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2014	Loại bao C91	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	1.370	1.290	1.310	1.330	1.350	1.400	1.430	1.460	1.490	1.400	1.370	1.400
	Xi măng Bút Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty CP xi măng Vicem Bút Sơn	Việt Nam	1.670	1.590	1.610	1.630	1.650	1.700	1.730	1.760	1.790	1.700	1.670	1.700
	Xi măng Trung Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450	-	-
	Xi măng Trung Sơn	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Trung Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-	-
	Xi măng Vikal	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500	-
	Xi măng Vikal	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB40	Cty TNHH xi măng Vĩnh Sơn	Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.550	-
V	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU MÁI TÔN, TRẦN THẠCH CAO**																	
1	**Tôn Hoa Sen**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	92.727	88.727	89.727	90.727	91.727	97.727	102.727	107.727	112.727	102.727	92.727	99.727
	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	103.636	99.636	100.636	101.636	102.636	108.636	113.636	118.636	123.636	113.636	103.636	110.636
	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	113.636	109.636	110.636	111.636	112.636	118.636	123.636	128.636	133.636	123.636	113.636	120.636
	Tôn lạnh	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	126.364	122.364	123.364	124.364	125.364	131.364	136.364	141.364	146.364	136.364	126.364	133.364
	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	94.545	90.545	91.545	92.545	93.545	99.545	104.545	109.545	114.545	104.545	94.545	101.545
	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	105.455	101.455	102.455	103.455	104.455	110.455	115.455	120.455	125.455	115.455	105.455	112.455
	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	118.182	114.182	115.182	116.182	117.182	123.182	128.182	133.182	138.182	128.182	118.182	125.182
	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	130.000	126.000	127.000	128.000	129.000	135.000	140.000	145.000	150.000	140.000	130.000	137.000
	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	113.891	109.891	110.891	111.891	112.891	118.891	123.891	128.891	133.891	123.891	113.891	120.891
	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	127.636	123.636	124.636	125.636	126.636	132.636	137.636	142.636	147.636	137.636	127.636	134.636
	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	140.400	136.400	137.400	138.400	139.400	145.400	150.400	155.400	160.400	150.400	140.400	147.400
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	140.909	136.909	137.909	138.909	139.909	145.909	150.909	155.909	160.909	150.909	140.909	147.909
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	150.000	146.000	147.000	148.000	149.000	155.000	160.000	165.000	170.000	160.000	150.000	157.000
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	159.091	155.091	156.091	157.091	158.091	164.091	169.091	174.091	179.091	169.091	159.091	166.091
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	169.091	165.091	166.091	167.091	168.091	174.091	179.091	184.091	189.091	179.091	169.091	176.091
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	178.182	174.182	175.182	176.182	177.182	183.182	188.182	193.182	198.182	188.182	178.182	185.182
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	142.727	138.727	139.727	140.727	141.727	147.727	152.727	157.727	162.727	152.727	142.727	149.727
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	151.818	147.818	148.818	149.818	150.818	156.818	161.818	166.818	171.818	161.818	151.818	158.818
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	160.909	156.909	157.909	158.909	159.909	165.909	170.909	175.909	180.909	170.909	160.909	167.909
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm, (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	170.909	166.909	167.909	168.909	169.909	175.909	180.909	185.909	190.909	180.909	170.909	177.909
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	180.000	176.000	177.000	178.000	179.000	185.000	190.000	195.000	200.000	190.000	180.000	187.000
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	139.091	135.091	136.091	137.091	138.091	144.091	149.091	154.091	159.091	149.091	139.091	146.091
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	148.182	144.182	145.182	146.182	147.182	153.182	158.182	163.182	168.182	158.182	148.182	155.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	157.273	153.273	154.273	155.273	156.273	162.273	167.273	172.273	177.273	167.273	157.273	164.273
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	166.364	162.364	163.364	164.364	165.364	171.364	176.364	181.364	186.364	176.364	166.364	173.364
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	176.364	172.364	173.364	174.364	175.364	181.364	186.364	191.364	196.364	186.364	176.364	183.364
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	140.909	136.909	137.909	138.909	139.909	145.909	150.909	155.909	160.909	150.909	140.909	147.909
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	150.000	146.000	147.000	148.000	149.000	155.000	160.000	165.000	170.000	160.000	150.000	157.000
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	159.091	155.091	156.091	157.091	158.091	164.091	169.091	174.091	179.091	169.091	159.091	166.091
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	169.091	165.091	166.091	167.091	168.091	174.091	179.091	184.091	189.091	179.091	169.091	176.091
	Tôn lạnh (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	178.182	174.182	175.182	176.182	177.182	183.182	188.182	193.182	198.182	188.182	178.182	185.182
2	**Tôn Hoà Phát**																	
	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	87.000	83.000	84.000	85.000	86.000	92.000	97.000	102.000	107.000	97.000	87.000	94.000
	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	97.000	93.000	94.000	95.000	96.000	102.000	107.000	112.000	117.000	107.000	97.000	104.000
	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	109.000	105.000	106.000	107.000	108.000	114.000	119.000	124.000	129.000	119.000	109.000	116.000
3	**Trần thạch cao**																	
*	**Trần + vách thạch cao (đã bao gồm: Khung xương + tấm thạch cao + phụ kiện + công lắp dựng), chưa có sơn, bả chỉ tính đến phần thô. Trần thạch cao chịu nước cộng thêm 10 000 đ/m2**																	
	Trần nổi - trần thả 60x60 (riêng trần này không phải sơn, bả)	m2	TCVN 8256:2009	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	150.000	145.000	146.000	147.000	148.000	155.000	162.000	165.000	168.000	150.000	145.000	155.000
	Trần thạch cao phẳng	m2	TCVN 8256:2009	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Trần thạch cao giật cấp	m2	TCVN 8256:2009	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	170.000	165.000	166.000	167.000	168.000	175.000	182.000	185.000	188.000	166.000	165.000	177.000
	Vách ngăn thạch cao 1 mặt	m2	TCVN 8256:2009	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	160.000	155.000	156.000	157.000	158.000	165.000	172.000	175.000	178.000	156.000	155.000	167.000
	Vách ngăn thạch cao 2 mặt	m2	TCVN 8256:2009	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	280.000	275.000	276.000	277.000	278.000	285.000	292.000	295.000	298.000	276.000	275.000	287.000
	Trần nhựa (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992	-	Cty CP công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam	200.000	195.000	196.000	197.000	198.000	205.000	212.000	215.000	218.000	196.000	195.000	207.000
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**																	
1	**Cty cổ phần nhựa đường thiết bị giao thông - Best**																	
	Nhựa đường	kg	-	Đặc nóng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	14.800	13.920	14.140	14.360	14.580	15.020	15.240	15.460	15.680	14.140	13.920	15.020
	Nhựa đường	kg	-	Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Singapore	16.500	15.620	15.840	16.060	16.280	16.720	16.940	17.160	17.380	15.840	15.620	16.720
2	**Cty cổ phần THT Sơn La**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nhũ tương nhựa đường	kg	TCVN 8817-1:2011	CRS-1	Cty cổ phần THT Sơn La	Việt Nam	14.000	13.120	13.340	13.560	14.000	14.220	14.440	14.660	14.880	13.340	13.120	14.220
3	**Cty TNHH thương mại và đầu khí Ngọc Minh**																	
	Nhựa đường IRAN đóng thùng loại 60/70	kg	-	Đóng thùng 60/70	Nhập khẩu	Iran	13.182	12.302	12.522	12.742	12.962	13.402	13.622	13.842	14.062	12.522	12.302	13.402
4	**Bê tông nhựa rỗng Carbon**																	
	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐ BVN	CA 9.5	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	3.710.000	3.350.000	3.440.000	3.530.000	3.620.000	3.800.000	3.890.000	3.980.000	4.070.000	3.440.000	3.350.000	3.830.000
	Carboncor Asphalt	tấn	CS09:2014/TCĐ BVN	CA 19	Cty CP Carbon Việt Nam	Việt Nam	2.890.000	2.530.000	2.620.000	2.710.000	2.800.000	2.980.000	3.070.000	3.160.000	3.250.000	2.620.000	2.530.000	3.010.000
VII	**NHÓM SẢN PHẨM SƠN**																	
1	**Sơn JOPEC**																	
	Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A820 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848	49.848
	Sơn mịn nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A825 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687	143.687
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A831 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970	196.970
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A810 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A815 (thùng 18L tương đương 20kg)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616	161.616
	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A841 (thùng 18L)	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768	176.768
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682	5.682
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty cổ phần SANPEC Việt Nam	Việt Nam	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773	9.773
2	**Sơn SPENTEC**																	
*	**Sơn nội thất**																	
	Sơn nội thất siêu bóng thượng hạng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	EASY CLEAN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222	122.222
	Sơn màu nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER INT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505	70.505
	Sơn nội thất siêu trắng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER WHITE (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778	77.778
*	**Sơn ngoại thất**																	
	Sơn ngoại thất siêu bóng thượng hạng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DIAMOND (thùng 5 lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303	80.303
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SATIN (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121	232.121
	Sơn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SUPER EXT (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
*	**Sơn lót**																	
	Sơn chống kiềm nội thất đặc biệt	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER NANO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
	Sơn chống kiềm ngoại thất đặc biệt	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SEALER PRO (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404	140.404
*	**Sơn chống thấm**																	
	Sơn chống thấm cao cấp màu đặc biệt	lít	QCVN 16:2019/BXD	COLOR WATERPROOF, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980	147.980
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	CT11A, (thùng 18L)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313	141.313
*	**Sơn và bột bả**																	
	Sơn nhũ vàng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	GOLD (Lon 1lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Sơn phủ nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	A100 (thùng 18lít)	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202	40.202
	Bột bả nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045	9.045
	Bột bả ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP sơn SPENTEC Việt Nam	Việt Nam	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
3	**Sơn ROTOO**																
	Bột bả nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Bột bả ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Sơn nội thất láng mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Sơn siêu trắng nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
	Sơn nội thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200	92.200
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
	Sơn bóng nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100	213.100
	Sơn siêu bóng nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
	Sơn ngoại thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
	Sơn bóng ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
	Sơn ngoại thất chống bám bẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000	357.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
	Sơn phủ bóng bảo vệ	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
	Sơn nhũ vàng ánh kim cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Hộp 1 lít	Cty CP tập đoàn Tuấn Phong	Việt Nam	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
4	**Sơn IPAIN**																	
*	**Sơn nội thất**																	
	Sơn nội thất bền màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384	88.384
	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737	223.737
	Sơn nội thất kinh tế	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
*	**Sơn ngoại thất**																	
	Sơn ngoại thất bền màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303	130.303
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556	255.556
	Sơn nội thất kinh tế	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	DECO (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697	219.697
*	**Sơn lót nội thất**																	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253	125.253
	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Đặc biệt (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495	149.495
*	**Sơn lót ngoại thất**																	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	SILVER (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788	128.788
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(đặc biệt) (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465	196.465
*	**Sơn chống thấm**																	
	Sơn chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	IMPERIA (thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707	170.707
	Sơn chống thấm màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 18L)	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
*	**Bột bả**																	
	Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Bột bả nội thất cao cấp New	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205	9.205
	Bột bả ngoại thất cao cấp New	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
5	**Sơn AUSTPAINT**																	
*	**Sơn lót nội thất**																	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760	88.760
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017	113.017

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Sơn lót ngoại thất**																
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641	122.641
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 21 lít)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584	145.584
*	**Sơn nội thất**																
	Sơn trắng bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603	196.603
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340	101.340
	Sơn nội thất thông dụng	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684	43.684
	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 23 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550	95.550
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077	76.077
*	**Sơn ngoại thất**																
	Sơn mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129	107.129
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 22 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995	138.995
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010	242.010
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 5 kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971	83.971
*	**Sơn chống thấm**																
	Sơn ngoại thất chống thấm pha xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 20kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919	162.919
	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	(thùng 19kg)	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923	243.923
*	**Bột bả**																

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bột bả tường cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114	9.114
	Bột bả tường cao cấp ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP phát triển TC-GLOBAL	Việt Nam	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750	11.750
6	**SƠN FORLIX**																	
	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136	7.136
	FORLIX Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955	8.955
	FORLIXSơn lót kiềm cao cấp trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626	112.626
	FORLIX Sơn lót kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939	143.939
*	**Hệ thống sơn phủ nội thất**																	
	Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222	42.222
	Sơn nội thất siêu trắng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485	98.485
	Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
	Sơn nội thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263	146.263
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343	184.343
*	**Hệ thống sơn phủ ngoại thất**																	
	Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828	107.828
	Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293	179.293

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 5L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	FORLIX Phủ bóng trong suốt	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 5L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838	133.838
	Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505	150.505
7	**Sơn VALENTA**																	
*	**Sơn nội thất**																	
	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278	47.278
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500	93.500
	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722	84.722
	Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944	232.944
*	**Sơn ngoại thất**																	
	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889	84.889
	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778	127.778
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp VALENTA SHINING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444	283.444
*	**Sơn lót**																	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667	128.667

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889	169.889
*	**Sơn chống thấm**																	
	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222	143.222
	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
VIII	**NHÓM CÁC LOẠI GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ; CỬA**																	
1	**Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác**																	
	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	4.500.000	4.687.000	4.669.000	4.594.000	4.551.000	4.552.000	4.630.000	4.730.000	4.765.000	4.798.000	4.899.000	4.564.000
	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (Theo yêu cầu kỹ thuật N7 - 8)	m3	-	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.800.000	2.987.000	2.969.000	2.894.000	2.851.000	2.852.000	2.930.000	3.050.000	3.065.000	3.098.000	3.199.000	2.864.000
2	**Khuôn, cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm III) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**																	
	Cửa đi kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt)	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.340.000	2.365.000	2.360.000	2.350.000	2.345.000	2.350.000	2.355.000	2.360.000	2.365.000	2.360.000	2.365.000	2.350.000
	Cửa đi Pa nô đặc	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa đi Pa nô chớp	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.850.000	2.875.000	2.870.000	2.860.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.875.000	2.870.000	2.875.000	2.860.000
	Cửa sổ chớp	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.840.000	2.865.000	2.860.000	2.850.000	2.845.000	2.850.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.860.000	2.865.000	2.850.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
3	**Khuôn, cửa gỗ khác (tương đương gỗ nhóm IV) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. Chưa khóa**																	
	Cửa đi kính (chưa kính + hoa sắt) có lắp dựng	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Cửa sổ kính (chưa kính + hoa sắt) có Lắp dựng	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.040.000	2.065.000	2.060.000	2.050.000	2.045.000	2.050.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.060.000	2.065.000	2.050.000
	Cửa đi Pa nô đặc có lắp dựng	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa đi Pa nô chớp có lắp dựng	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.450.000	2.475.000	2.470.000	2.460.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.470.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000	2.460.000
	Cửa sổ chớp có công lắp dựng	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.440.000	2.465.000	2.460.000	2.450.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.460.000	2.465.000	2.460.000	2.465.000	2.450.000
	Cửa kính chia ô nhỏ	m2	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	2.240.000	2.265.000	2.260.000	2.250.000	2.245.000	2.250.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.260.000	2.265.000	2.250.000
	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	35.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	962.500	987.500	982.500	972.500	967.500	972.500	977.500	982.500	987.500	982.500	987.500	972.500
	Khuôn đơn (150x70) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	562.500	587.500	582.500	572.500	567.500	572.500	577.500	582.500	587.500	582.500	587.500	572.500
	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	812.500	837.500	832.500	822.500	817.500	822.500	827.500	832.500	837.500	832.500	837.500	822.500
	Khuôn đơn (150x60) gồm: cả nẹp	m	TCVN 9366-1:2012	-	Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	462.500	487.500	482.500	472.500	467.500	472.500	477.500	482.500	487.500	482.500	487.500	472.500
	Khóa cửa 1 cánh	bộ	-	-	-	Việt Nam	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
	Khóa cửa 2 cánh	bộ	-	-	-	Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
IX	**NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA THÉP, CỬA NHỰA LÕI THÉP**																	
1	**Khuôn cửa, cửa thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)**																	
	Cửa sổ kính + ô thoáng trên cửa (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	760.000	760.000	760.000	780.000	770.000	770.000	780.000	785.000	790.000	780.000	760.000	770.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa đi pa nô kính (đã bao gồm phụ kiện - chưa khóa)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	760.000	760.000	760.000	780.000	770.000	770.000	780.000	785.000	790.000	780.000	760.000	770.000
	Cửa sổ chớp (đã bao gồm phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	(Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và nan chớp làm bằng thép dày 1,2)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	780.000	780.000	780.000	800.000	790.000	790.000	800.000	805.000	810.000	800.000	780.000	790.000
	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ	QCVN 16:2019/BXD	-	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn kép	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép bản dày 25mm 190x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	230.000	230.000	230.000	255.000	255.000	235.000	240.000	240.000	245.000	235.000	230.000	235.000
	Khuôn cửa đi, cửa sổ+ lanh tô - Khuôn đơn	md	QCVN 16:2019/BXD	(được tổ hợp từ thép thép bản dày 25mm 80x30x20x30x10)	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Việt Nam	190.000	190.000	190.000	235.000	225.000	195.000	200.000	200.000	205.000	195.000	190.000	195.000
2	**Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, chưa có phụ kiện và khóa)**																	
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
	Cửa sổ màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
	Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.575.000	1.560.000	1.563.000	1.565.000	1.570.000	1.580.000	1.585.000	1.590.000	1.595.000	1.580.000	1.575.000	1.580.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.000.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.350.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
3	**Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng (chưa phụ kiện, chưa có khóa)**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.600.000	1.585.000	1.588.000	1.590.000	1.595.000	1.605.000	1.610.000	1.615.000	1.620.000	1.605.000	1.600.000	1.605.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.550.000	1.535.000	1.538.000	1.540.000	1.545.000	1.555.000	1.560.000	1.565.000	1.570.000	1.555.000	1.550.000	1.555.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.500.000	1.485.000	1.488.000	1.490.000	1.495.000	1.505.000	1.510.000	1.515.000	1.520.000	1.505.000	1.500.000	1.505.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa đi + Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000
	Phụ kiện đồng bộ cửa sổ	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
4	**Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa**																	
	Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.350.000	1.335.000	1.338.000	1.340.000	1.345.000	1.355.000	1.360.000	1.365.000	1.370.000	1.355.000	1.350.000	1.355.000
	Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.200.000	1.185.000	1.188.000	1.190.000	1.195.000	1.205.000	1.210.000	1.215.000	1.220.000	1.205.000	1.200.000	1.205.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
5	**Cửa nhựa lõi thép gia cường, giá đã bao gồm công lắp dựng + phụ kiện (chưa có khóa)**																
	Cửa sổ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.300.000	1.285.000	1.288.000	1.290.000	1.295.000	1.305.000	1.310.000	1.315.000	1.320.000	1.305.000	1.300.000	1.305.000
	Cửa đi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.250.000	1.235.000	1.238.000	1.240.000	1.245.000	1.255.000	1.260.000	1.265.000	1.270.000	1.255.000	1.250.000	1.255.000
	Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	1.100.000	1.085.000	1.088.000	1.090.000	1.095.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000	1.120.000	1.105.000	1.100.000	1.105.000
	Khóa cửa đi 1 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Khóa cửa đi 2 cánh	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Lõi thép gia cường, thanh profile, Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm, phụ kiện đồng bộ; XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
6	**Sản phẩm cửa nhôm không cầu cách nhiệt HMA (hệ 55)**																
	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dầy 1.0mm (HMA3295); kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560	1.385.560
	Cửa sổ hai cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5501), cánh cửa mở trượt có độ dầy 1.4mm (HMA5502); ốp cửa, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740	2.071.740

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám); khung bao có độ dầy 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dầy 1.4mm (HMA3202); nẹp kính, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm Việt Nhật.	Cty cổ phần XNK và ĐTXD Hoàng Anh	Việt Nam	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110	2.651.110
7	**Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời)**																
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	2.112.000	2.097.000	2.100.000	2.102.000	2.107.000	2.117.000	2.122.000	2.127.000	2.132.000	2.117.000	2.112.000	2.117.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	2.664.000	2.649.000	2.652.000	2.654.000	2.659.000	2.669.000	2.674.000	2.679.000	2.684.000	2.669.000	2.664.000	2.669.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	3.288.000	3.273.000	3.276.000	3.278.000	3.283.000	3.293.000	3.298.000	3.303.000	3.308.000	3.293.000	3.288.000	3.293.000
	Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	1.146.000	1.131.000	1.134.000	1.136.000	1.141.000	1.151.000	1.156.000	1.161.000	1.166.000	1.151.000	1.146.000	1.151.000
	Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	1.975.000	1.960.000	1.963.000	1.965.000	1.970.000	1.980.000	1.985.000	1.990.000	1.995.000	1.980.000	1.975.000	1.980.000
	Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	2.141.667	2.126.667	2.129.667	2.131.667	2.136.667	2.146.667	2.151.667	2.156.667	2.161.667	2.146.667	2.141.667	2.146.667
	Cửa cuốn Doortech D12i khe thoáng 1,2-1,3mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	2.300.000	2.285.000	2.288.000	2.290.000	2.295.000	2.305.000	2.310.000	2.315.000	2.320.000	2.305.000	2.300.000	2.305.000
	Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	2.516.667	2.501.667	2.504.667	2.506.667	2.511.667	2.521.667	2.526.667	2.531.667	2.536.667	2.521.667	2.516.667	2.521.667
	Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	3.780.000	3.765.000	3.768.000	3.770.000	3.775.000	3.785.000	3.790.000	3.795.000	3.800.000	3.785.000	3.780.000	3.785.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Đài Loan	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Đài Loan	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
	Cảm biến chống xô điện tử	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300Kg	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000	6.818.000
	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500Kg	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000	7.727.000
	Bộ lưu điện AD15	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000	4.527.000
	Bộ lưu điện Tital	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời tấm liền	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
	Còi báo động dùng cho bộ tời khe thoáng	bộ	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Điều khiển từ xa có nắp trượt DK1	chiếc	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Điều khiển từ xa không có nắp trượt DK2	chiếc	-	-	Tập đoàn Austdoor	Việt Nam	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
8	**Vách Composite (chiều cao tính toán là chiều cao bao gồm cả chân đế; giá chưa bao gồm công lắp dựng)**																	
	Vách ngăn	m2	-	Bằng tấm Composite dày 12mm, bề mặt phủ một lớp Laminate mịn; vật tư phụ kiện kèm theo.	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.382.000	1.392.000	1.400.000	1.432.000	1.442.000	1.392.000	1.382.000	1.392.000
	Phụ kiện cửa cho vách composite	bộ	-	-	-	Việt Nam	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
9	**Cty cổ phần PAG Việt Nam**																	
*	**Cửa nhựa gồm phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí GQ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng, dùng thanh Profile, Sparlee**																	
	Vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	1.650.000	1.635.000	1.638.000	1.640.000	1.645.000	1.655.000	1.660.000	1.665.000	1.670.000	1.655.000	1.650.000	1.655.000
	Cửa sổ trượt 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK dùng khoá bán nguyệt đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.490.000	2.475.000	2.478.000	2.480.000	2.485.000	2.495.000	2.500.000	2.505.000	2.510.000	2.495.000	2.490.000	2.495.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.514.350	2.499.350	2.502.350	2.504.350	2.509.350	2.519.350	2.524.350	2.529.350	2.534.350	2.519.350	2.514.350	2.519.350
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Kính an toàn 6,38mm, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.502.000	2.487.000	2.490.000	2.492.000	2.497.000	2.507.000	2.512.000	2.517.000	2.522.000	2.507.000	2.502.000	2.507.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.538.000	2.523.000	2.526.000	2.528.000	2.533.000	2.543.000	2.548.000	2.553.000	2.558.000	2.543.000	2.538.000	2.543.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	3.150.000	3.135.000	3.138.000	3.140.000	3.145.000	3.155.000	3.160.000	3.165.000	3.170.000	3.155.000	3.150.000	3.155.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 7451:2004	Nhựa uPVC của hãng Sparlee, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ chính hãng GQ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	3.475.000	3.460.000	3.463.000	3.465.000	3.470.000	3.480.000	3.485.000	3.490.000	3.495.000	3.480.000	3.475.000	3.480.000
*	**Cửa, khung nhôm bao gồm phần khuôn khuôn, cánh cửa dùng nhôm định hình hệ Xingfa (Bình Nam, SGA...), phụ kiện kim khí Việt Nam (Huy Hoàng), kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng**																	
	Vách kính cố định	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.188.000	2.173.000	2.176.000	2.178.000	2.183.000	2.193.000	2.198.000	2.203.000	2.208.000	2.193.000	2.188.000	2.193.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vách kính mặt dựng	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện hình vuông và chữ nhật dày 1,8-2mm, kính an toàn 10,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.841.000	2.826.000	2.829.000	2.831.000	2.836.000	2.846.000	2.851.000	2.856.000	2.861.000	2.846.000	2.841.000	2.846.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật. Rộng 600-1000, cao 800-1600mm	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.675.000	2.660.000	2.663.000	2.665.000	2.670.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.695.000	2.680.000	2.675.000	2.680.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.525.000	2.510.000	2.513.000	2.515.000	2.520.000	2.530.000	2.535.000	2.540.000	2.545.000	2.530.000	2.525.000	2.530.000
	Cửa sổ mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.670.000	2.655.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.675.000	2.680.000	2.685.000	2.690.000	2.675.000	2.670.000	2.675.000
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,2-1,4mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	3.120.000	3.105.000	3.108.000	3.110.000	3.115.000	3.125.000	3.130.000	3.135.000	3.140.000	3.125.000	3.120.000	3.125.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4-2mm, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	3.152.000	3.137.000	3.140.000	3.142.000	3.147.000	3.157.000	3.162.000	3.167.000	3.172.000	3.157.000	3.152.000	3.157.000
	Cửa thuỷ lực	m2	TCVN 9366-2:2012	Kính cường lực dày 12mm Việt Nhật, phụ kiện PVV nhập khẩu đồng bộ	Cty cổ phần PAG Việt Nam	Việt Nam	2.852.000	2.837.000	2.840.000	2.842.000	2.847.000	2.857.000	2.862.000	2.867.000	2.872.000	2.857.000	2.852.000	2.857.000
10	**Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI**																	
*	**Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng**																	
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
	Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.238.000	3.223.000	3.226.000	3.228.000	3.233.000	3.243.000	3.248.000	3.253.000	3.258.000	3.243.000	3.238.000	3.243.000
	Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.500.000	3.485.000	3.488.000	3.490.000	3.495.000	3.505.000	3.510.000	3.515.000	3.520.000	3.505.000	3.500.000	3.505.000
	Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.200.000	3.185.000	3.188.000	3.190.000	3.195.000	3.205.000	3.210.000	3.215.000	3.220.000	3.205.000	3.200.000	3.205.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,8-2 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.785.000	2.770.000	2.773.000	2.775.000	2.780.000	2.790.000	2.795.000	2.800.000	2.805.000	2.790.000	2.785.000	2.790.000
	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với vách kính >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.170.000	2.155.000	2.158.000	2.160.000	2.165.000	2.175.000	2.180.000	2.185.000	2.190.000	2.175.000	2.170.000	2.175.000
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
	Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,6m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.130.000	3.115.000	3.118.000	3.120.000	3.125.000	3.135.000	3.140.000	3.145.000	3.150.000	3.135.000	3.130.000	3.135.000
	Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	3.230.000	3.215.000	3.218.000	3.220.000	3.225.000	3.235.000	3.240.000	3.245.000	3.250.000	3.235.000	3.230.000	3.235.000
	Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
	Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.635.000	2.620.000	2.623.000	2.625.000	2.630.000	2.640.000	2.645.000	2.650.000	2.655.000	2.640.000	2.635.000	2.640.000
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,3-1,5 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.850.000	2.835.000	2.838.000	2.840.000	2.845.000	2.855.000	2.860.000	2.865.000	2.870.000	2.855.000	2.850.000	2.855.000
	Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.750.000	2.735.000	2.738.000	2.740.000	2.745.000	2.755.000	2.760.000	2.765.000	2.770.000	2.755.000	2.750.000	2.755.000
	Cửa đi lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.950.000	2.935.000	2.938.000	2.940.000	2.945.000	2.955.000	2.960.000	2.965.000	2.970.000	2.955.000	2.950.000	2.955.000
	Cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.435.000	2.420.000	2.423.000	2.425.000	2.430.000	2.440.000	2.445.000	2.450.000	2.455.000	2.440.000	2.435.000	2.440.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1,15-1,25 ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.020.000	2.005.000	2.008.000	2.010.000	2.015.000	2.025.000	2.030.000	2.035.000	2.040.000	2.025.000	2.020.000	2.025.000
*	**Cửa nhôm hệ Xingfa 55 (vát cạnh) dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ của kim khí Kinlong, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng**																
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000
	Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.540.000	2.525.000	2.528.000	2.530.000	2.535.000	2.545.000	2.550.000	2.555.000	2.560.000	2.545.000	2.540.000	2.545.000
	Cửa sổ lùa, cửa sổ mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1ly; phụ kiện kim khí Kinlong	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.120.000	2.105.000	2.108.000	2.110.000	2.115.000	2.125.000	2.130.000	2.135.000	2.140.000	2.125.000	2.120.000	2.125.000
	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	1.730.000	1.715.000	1.718.000	1.720.000	1.725.000	1.735.000	1.740.000	1.745.000	1.750.000	1.735.000	1.730.000	1.735.000
*	**Cửa nhôm hệ Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38mm Việt Nhật và lắp dựng**																
	Cửa đi 1 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; nhôm hệ 450, độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
	Cửa đi 2 cánh	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 450 độ dày của nhôm 1,1-1,3ly; khoá tay gạt Việt Tiệp	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.470.000	2.455.000	2.458.000	2.460.000	2.465.000	2.475.000	2.480.000	2.485.000	2.490.000	2.475.000	2.470.000	2.475.000
	Cửa sổ 1 - 4 cánh mở hoặc mở hất	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 4400 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
	Cửa sổ lùa	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; nhôm hệ 48 độ dày của nhôm 1-1,3ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.050.000	2.035.000	2.038.000	2.040.000	2.045.000	2.055.000	2.060.000	2.065.000	2.070.000	2.055.000	2.050.000	2.055.000
	Vách kính cố định	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1 ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	1.940.000	1.925.000	1.928.000	1.930.000	1.935.000	1.945.000	1.950.000	1.955.000	1.960.000	1.945.000	1.940.000	1.945.000
*	**Cửa nhôm thường hệ 1000 Việt Pháp dán tem SH-ONE hoặc SHALUMI XFA, phụ kiện đồng bộ và lắp dựng**																
	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >1,8m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính 6,38ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	1.950.000	1.935.000	1.938.000	1.940.000	1.945.000	1.955.000	1.960.000	1.965.000	1.970.000	1.955.000	1.950.000	1.955.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính tôi 8ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	2.250.000	2.235.000	2.238.000	2.240.000	2.245.000	2.255.000	2.260.000	2.265.000	2.270.000	2.255.000	2.250.000	2.255.000
	Cửa nhôm thường sơn tĩnh điện các màu	m2	TCVN 12513-7:2018/TCVN 197-1:2014; QCVN 16:2019	Đối với cửa >2m2; độ dày của nhôm 1-1,3ly; khoá đấm Việt Tiệp; kính thường 5ly	Cty CP tập đoàn nhôm Sông Hồng SHALUMI	Việt Nam	1.800.000	1.785.000	1.788.000	1.790.000	1.795.000	1.805.000	1.810.000	1.815.000	1.820.000	1.805.000	1.800.000	1.805.000
X	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG - NGUYÊN LIỆU NANO PLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CTY CỔ PHẦN JIVC**																	
*	**Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**																	
	Neoweb 330-50	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140	167.140
	Neoweb 330-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323	237.323
	Neoweb 330-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763	320.763
	Neoweb 330-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305	400.305
	Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769	464.769
	Neoweb 330-200	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203	659.203
*	**Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**																	
	Neoweb 356-50	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562	158.562
	Neoweb 356-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022	226.022
	Neoweb 356-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687	305.687
	Neoweb 356-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069	381.069
	Neoweb 356-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674	442.674
	Neoweb 356-200	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594	610.594
*	**Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**																	
	Neoweb 445-50	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886	140.886
	Neoweb 445-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499	219.499
	Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595	270.595
	Neoweb 445-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179	338.179
	Neoweb 445-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506	392.506
	Neoweb 445-200	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451	541.451
*	**Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**																	
	Neoweb 660-50	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556	99.556
	Neoweb 660-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926	141.926
	Neoweb 660-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574	191.574

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Neoweb 660-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663	239.663
	Neoweb 660-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654	278.654
	Neoweb 660-200	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409	383.409
*	**Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**																	
	Neoweb 712-50	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920	82.920
	Neoweb 712-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012	118.012
	Neoweb 712-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082	159.082
	Neoweb 712-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853	198.853
	Neoweb 712-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085	231.085
	Neoweb 712-200	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904	317.904
	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	m2	-	-	Cty CP JIVC	ISRAEL	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
XI	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN**																	
*	**Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm**																	
	Neoweb cải tiến 356-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854	156.854
	Neoweb cải tiến 356-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585	214.585
	Neoweb cải tiến 356-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240	262.240
	Neoweb cải tiến 356-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896	309.896
*	**Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm**																	
	Neoweb cải tiến 445-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890	132.890
	Neoweb cải tiến 445-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456	179.456
	Neoweb cải tiến 445-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121	221.121
	Neoweb cải tiến 445-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057	263.057
*	**Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm**																	
	Neoweb cải tiến 660-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137	90.137
	Neoweb cải tiến 660-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725	121.725
	Neoweb cải tiến 660-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229	149.229
	Neoweb cải tiến 660-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278	177.278
*	**Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm**																	
	Neoweb cải tiến 712-75	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606	80.606
	Neoweb cải tiến 712-100	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293	107.293

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Neoweb cải tiến 712-120	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979	133.979
	Neoweb cải tiến 712-150	m2	TCVN 10544:2014	-	Cty CP JIVC	LB Nga	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211	161.211
XII	**VẬT LIỆU NỔ**																	
*	**Tổng Cty kinh tế kỹ thuật công nghiệp quốc phòng; địa chỉ: 102 Kim Mã Thượng - phường Cống Vị - quận Ba Đình - thành phố Hà Nội**																	
	Thuốc nổ Amonit AD1	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	56.071	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	52.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	51.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	51.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ ≥180	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	48.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	39.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	41.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	63.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	63.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	63.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	116.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ đốt số 8	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	4.397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	8.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai (2m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	16.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai (3m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	18.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	21.569	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	24.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	28.920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	14.780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	16.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	47.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 5m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	52.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	55.930	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 7m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	59.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	62.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 9m (17ms, 25ms, 42ms)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	65.960	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	46.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-5m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	50.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	54.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	62.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-9m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	65.586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-10m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	70.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-12m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	78.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-15m)	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	89.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	47.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	57.305	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	65.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	13.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dây nổ chịu nước 12g/m	m	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	11.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dây nổ chịu nước 5g/m	m	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	10.251	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m	-	-	Tổng Cty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	9.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
XIII	**NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN**																	
1	**Đèn chiếu sáng PANONIC**																	
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 600x75x30mm, khung đèn bằng nhôm sơn trắng, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC; Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
	Bộ đèn Led bán nguyệt IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	36W/220V, KT: 1200x75x27mm, khung đèn bằng nhôm màu bạc, đầu đèn nhựa ABS, choá nhựa trắng PC, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: 43,5x620x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
	Bộ đèn Led T8- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 43,5x1230x18,5mm, thân máng đèn kim loại dày 0,3mm, bóng đèn thuỷ tinh có bọc nhựa PET, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 6W/220V, KT: D118/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 12W/220V, KT: D164/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D214/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909	230.909
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D288/H30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818	341.818
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 12W/220V, KT: 162x162x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại vuông 18W/220V, KT: 213x213x30mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Đèn Led Panel ốp trần - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: 288x288x32mm, khung kim loại, choá đèn nhựa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636	373.636
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm - IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 18W/220V, KT: D285/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273	297.273
	Đèn Led Panel ốp trần chống ẩm- IP44	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	Loại tròn 24W/220V, KT: D335/H60mm,thân đèn nhựa PC, chụp đèn nhựa Acrynic, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	18W/220V, KT: 295x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	24W/220V, KT: 595x295x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 595x595x8,8mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273	767.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: 1195x295x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909	890.909
	Đèn Led Panel OFFICE- IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	60W/220V, KT: 1195x595x9,4mm,khung thân đèn bằng kim loại, tấm phát quang bằng nhựa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	9W/220V, KT: D122/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Đèn Led Downlight viền vàng/viền bạc	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	12W/220V, KT: D146/H22mm,thân nhôm (đổi 3 màu)	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	20W/220V, KT: D80/H140mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	30W/220V, KT: D100/H172mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	40W/220V, KT: D120/H205mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Bóng Led BULD trụ E27 - IP20	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	50W/220V, KT: D140/H242mm,thân nhôm bọc nhựa, choá đèn nhựa trắng sữa	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
2	**Cty TNHH thiết bị điện chiếu sáng miền bắc**																	
*	**Đèn LED chiếu sáng**																	
	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000	3.223.000
	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000	902.000
	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000
	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000	1.628.000
	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000	2.936.000
	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000	4.595.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000	4.639.000
	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000	2.239.000
	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000	6.260.000
	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000	7.859.000
	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000	5.043.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000	2.084.000
	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000
	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000	2.664.000
	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000	2.708.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000	3.872.000
	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000	3.982.000
	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000	6.253.000
	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000	4.235.000
	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200	7.881.200
	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000	2.297.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000	3.795.000
	Đèn pha LED MB03-400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000	4.155.000
	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000	5.995.000
	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000	7.952.000
	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800	14.167.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800	16.667.800
*	**Khung móng**																	
	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	-	Việt Nam	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	-	Việt Nam	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000	1.985.000
	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000	9.860.000
	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
*	**Cột đèn sân vườn trang trí**																	
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
*	**Cột đèn sân vườn trang trí**																	
	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000	5.115.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000	3.685.000
	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000	6.120.000
	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000	6.116.000
	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
	Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000	3.905.000
	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000	7.699.000
	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000	3.952.000
	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000	7.794.000
	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000	4.645.000
	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000	4.534.000
	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000	5.689.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000	3.513.000
*	**Chùm đèn cột sân vườn**																	
	Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
	Chùm CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
	Chùm CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
	Chùm CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
	Chùm CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
	Chùm CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
	Chùm CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
	Chùm CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
	Chùm CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
	Chùm CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
	Chùm CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900	1.593.900
	Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000	1.731.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000	3.766.000
*	**Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78**																	
	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
	Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000
	Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000	961.000
	Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000	1.340.000
	Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000	686.000
	Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000	1.013.000
	Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000	1.079.000
	Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000	1.699.000
	Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000	1.378.000
	Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000	1.617.000
*	**Cột thép chiếu sáng - Liền cần đơn**																	
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000	7.255.000
*	**Thân cột thép chiếu sáng - D78**																	
	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000	9.179.000
*	**Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang**																	
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.680.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
*	**Cột đèn tín hiệu giao thông**																	
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
	Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 mầu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000	8.056.000
	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000	6.060.000
	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000	7.970.000
	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000
	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3	**Cty cổ phần Winco Việt Nam**																	
*	**Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**																	
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350	3.535.350

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500	4.375.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
*	**Cột thép đầu ngọn d78 mạ kẽm nhúng nóng**																	
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 6m D150/78-3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800	3.502.800
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 7m D160/78-3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500	4.420.500
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 8m D171/78-3,5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550	5.324.550
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 9m D182/78-4mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900	6.213.900
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 10m D192/78-4mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550	7.046.550
	Cột thép Bát giác, tròn	Cột	ASTM A123	Cột 11m D202/78-4mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500	7.906.500
*	**Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng**																	
	Cần đèn CD-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500	1.648.500
	Cần đèn CK-01	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000	2.289.000
	Cần đèn CD-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000
	Cần đèn CK-04	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000
	Cần đèn CD-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350	1.603.350
	Cần đèn CK-05	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500	2.068.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cần đèn CD-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500	1.102.500
	Cần đèn CK-06	Cái	ASTM A123	Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500	1.501.500
	Cần đèn ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
	Cần đèn ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000	2.035.000
	Cần đèn ngõ xóm	Bộ	ASTM A123	Cần lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
*	**Đế gang cột thép**																	
	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850	10.097.850
	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700	10.829.700
	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600	11.268.600
	Đế gang DP01	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450	11.853.450
	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750	10.389.750
	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600	11.121.600
	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500	11.707.500
	Đế gang DC05B	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400	12.146.400
	Đế gang sư tử	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000	17.670.000
	Đế gang sư tử	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	Cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
*	**Cột đa giá mạ kẽm nhúng nóng**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	14m-130-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	17m-150-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	20m-180-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led A-WIN MAX: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led A-WIN MINI: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led D-WIN: chíp Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/w; CRI :70; (bảo hành 36 tháng)**																
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn pha Led ANDES: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 135lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
*	**Ống nhựa xoắn**																	
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 32/25	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
4	**Quạt điện**																	
	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
5	**Ống luồn dây điện**																	
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
6	**Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE SANTO**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Cty CP SANTO	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty CP SANTO	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Cty CP SANTO	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Cty CP SANTO	Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	'85/65	Cty CP SANTO	Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty CP SANTO	Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Cty CP SANTO	Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty CP SANTO	Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty CP SANTO	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Cty CP SANTO	Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Cty CP SANTO	Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty CP SANTO	Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty CP SANTO	Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
7	**Cty cổ phần FUSI ELECTRIC**																	
*	**Đèn đường Led**																	
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000
*	**Đèn pha Led**																
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000
*	**Đèn sân vườn**																	
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Cột thép chiếu sáng**																	
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.475.000	2.462.000	2.463.000	2.465.000	2.470.000	2.505.000	2.535.000	2.565.000	2.595.000	2.505.000	2.475.000	2.505.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.387.500	3.374.500	3.375.500	3.377.500	3.382.500	3.417.500	3.447.500	3.477.500	3.507.500	3.417.500	3.387.500	3.417.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.962.500	3.949.500	3.950.500	3.952.500	3.957.500	3.992.500	4.022.500	4.052.500	4.082.500	3.992.500	3.962.500	3.992.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.037.500	4.024.500	4.025.500	4.027.500	4.032.500	4.067.500	4.097.500	4.127.500	4.157.500	4.067.500	4.037.500	4.067.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.600.000	4.587.000	4.588.000	4.590.000	4.595.000	4.630.000	4.660.000	4.690.000	4.720.000	4.630.000	4.600.000	4.630.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.637.500	4.624.500	4.625.500	4.627.500	4.632.500	4.667.500	4.697.500	4.727.500	4.757.500	4.667.500	4.637.500	4.667.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.100.000	5.087.000	5.088.000	5.090.000	5.095.000	5.130.000	5.160.000	5.190.000	5.220.000	5.130.000	5.100.000	5.130.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.500.000	5.487.000	5.488.000	5.490.000	5.495.000	5.530.000	5.560.000	5.590.000	5.620.000	5.530.000	5.500.000	5.530.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.275.000	6.262.000	6.263.000	6.265.000	6.270.000	6.305.000	6.335.000	6.365.000	6.395.000	6.305.000	6.275.000	6.305.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.750.000	1.737.000	1.738.000	1.740.000	1.745.000	1.780.000	1.810.000	1.840.000	1.870.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.012.500	1.999.500	2.000.500	2.002.500	2.007.500	2.042.500	2.072.500	2.102.500	2.132.500	2.042.500	2.012.500	2.042.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.337.500	2.324.500	2.325.500	2.327.500	2.332.500	2.367.500	2.397.500	2.427.500	2.457.500	2.367.500	2.337.500	2.367.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.487.500	3.474.500	3.475.500	3.477.500	3.482.500	3.517.500	3.547.500	3.577.500	3.607.500	3.517.500	3.487.500	3.517.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.225.000	4.212.000	4.213.000	4.215.000	4.220.000	4.255.000	4.285.000	4.315.000	4.345.000	4.255.000	4.225.000	4.255.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.200.000	4.187.000	4.188.000	4.190.000	4.195.000	4.230.000	4.260.000	4.290.000	4.320.000	4.230.000	4.200.000	4.230.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.650.000	4.637.000	4.638.000	4.640.000	4.645.000	4.680.000	4.710.000	4.740.000	4.770.000	4.680.000	4.650.000	4.680.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.125.000	5.112.000	5.113.000	5.115.000	5.120.000	5.155.000	5.185.000	5.215.000	5.245.000	5.155.000	5.125.000	5.155.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.812.500	5.799.500	5.800.500	5.802.500	5.807.500	5.842.500	5.872.500	5.902.500	5.932.500	5.842.500	5.812.500	5.842.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.125.000	6.112.000	6.113.000	6.115.000	6.120.000	6.155.000	6.185.000	6.215.000	6.245.000	6.155.000	6.125.000	6.155.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.875.000	6.862.000	6.863.000	6.865.000	6.870.000	6.905.000	6.935.000	6.965.000	6.995.000	6.905.000	6.875.000	6.905.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.725.000	7.712.000	7.713.000	7.715.000	7.720.000	7.755.000	7.785.000	7.815.000	7.845.000	7.755.000	7.725.000	7.755.000
*	**Cột thép đa giác**																	
	Cột thép đa giác	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDG14- cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	26.137.500	26.124.500	26.125.500	26.127.500	26.132.500	26.167.500	26.197.500	26.227.500	26.257.500	26.167.500	26.137.500	26.167.500
	Cột thép đa giác	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDG17- cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	36.817.500	36.804.500	36.805.500	36.807.500	36.812.500	36.847.500	36.877.500	36.907.500	36.937.500	36.847.500	36.817.500	36.847.500
*	**Cần đèn đơn chiếu sáng**																	
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.681.250	1.668.250	1.669.250	1.671.250	1.676.250	1.691.250	1.701.250	1.711.250	1.721.250	1.691.250	1.681.250	1.691.250
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.337.358	1.324.358	1.325.358	1.327.358	1.332.358	1.347.358	1.357.358	1.367.358	1.377.358	1.347.358	1.337.358	1.347.358
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.471.094	1.458.094	1.459.094	1.461.094	1.466.094	1.481.094	1.491.094	1.501.094	1.511.094	1.481.094	1.471.094	1.481.094
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.362.500	1.349.500	1.350.500	1.352.500	1.357.500	1.372.500	1.382.500	1.392.500	1.402.500	1.372.500	1.362.500	1.372.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.543.750	1.530.750	1.531.750	1.533.750	1.538.750	1.553.750	1.563.750	1.573.750	1.583.750	1.553.750	1.543.750	1.553.750
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.623.934	1.610.934	1.611.934	1.613.934	1.618.934	1.633.934	1.643.934	1.653.934	1.663.934	1.633.934	1.623.934	1.633.934
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.394.673	1.381.673	1.382.673	1.384.673	1.389.673	1.404.673	1.414.673	1.424.673	1.434.673	1.404.673	1.394.673	1.404.673

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	936.150	923.150	924.150	926.150	931.150	946.150	956.150	966.150	976.150	946.150	936.150	946.150
*	**Cần đèn kép chiếu sáng**																	
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.483.664	2.470.664	2.471.664	2.473.664	2.478.664	2.493.664	2.503.664	2.513.664	2.523.664	2.493.664	2.483.664	2.493.664
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.910.511	1.897.511	1.898.511	1.900.511	1.905.511	1.920.511	1.930.511	1.940.511	1.950.511	1.920.511	1.910.511	1.920.511
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.254.403	2.241.403	2.242.403	2.244.403	2.249.403	2.264.403	2.274.403	2.284.403	2.294.403	2.264.403	2.254.403	2.264.403
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.063.351	2.050.351	2.051.351	2.053.351	2.058.351	2.073.351	2.083.351	2.093.351	2.103.351	2.073.351	2.063.351	2.073.351
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.891.406	1.878.406	1.879.406	1.881.406	1.886.406	1.901.406	1.911.406	1.921.406	1.931.406	1.901.406	1.891.406	1.901.406
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.585.724	1.572.724	1.573.724	1.575.724	1.580.724	1.595.724	1.605.724	1.615.724	1.625.724	1.595.724	1.585.724	1.595.724
*	**Cột trang trí sân vườn**																	
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.312.500	7.299.500	7.300.500	7.302.500	7.307.500	7.342.500	7.372.500	7.402.500	7.432.500	7.342.500	7.312.500	7.342.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.287.500	2.274.500	2.275.500	2.277.500	2.282.500	2.317.500	2.347.500	2.377.500	2.407.500	2.317.500	2.287.500	2.317.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.621.875	4.608.875	4.609.875	4.611.875	4.616.875	4.651.875	4.681.875	4.711.875	4.741.875	4.651.875	4.621.875	4.651.875
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.984.375	4.971.375	4.972.375	4.974.375	4.979.375	5.014.375	5.044.375	5.074.375	5.104.375	5.014.375	4.984.375	5.014.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.725.000	6.712.000	6.713.000	6.715.000	6.720.000	6.755.000	6.785.000	6.815.000	6.845.000	6.755.000	6.725.000	6.755.000
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.534.375	3.521.375	3.522.375	3.524.375	3.529.375	3.564.375	3.594.375	3.624.375	3.654.375	3.564.375	3.534.375	3.564.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.553.125	4.540.125	4.541.125	4.543.125	4.548.125	4.583.125	4.613.125	4.643.125	4.673.125	4.583.125	4.553.125	4.583.125
*	**Chùm đèn trang trí sân vườn**																	
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.593.506	1.580.506	1.581.506	1.583.506	1.588.506	1.623.506	1.653.506	1.683.506	1.713.506	1.623.506	1.593.506	1.623.506
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.872.450	1.859.450	1.860.450	1.862.450	1.867.450	1.902.450	1.932.450	1.962.450	1.992.450	1.902.450	1.872.450	1.902.450
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.220.863	2.207.863	2.208.863	2.210.863	2.215.863	2.250.863	2.280.863	2.310.863	2.340.863	2.250.863	2.220.863	2.250.863
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.125.563	1.112.563	1.113.563	1.115.563	1.120.563	1.155.563	1.185.563	1.215.563	1.245.563	1.155.563	1.125.563	1.155.563
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.202.344	1.189.344	1.190.344	1.192.344	1.197.344	1.232.344	1.262.344	1.292.344	1.322.344	1.232.344	1.202.344	1.232.344
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.397.925	1.384.925	1.385.925	1.387.925	1.392.925	1.427.925	1.457.925	1.487.925	1.517.925	1.427.925	1.397.925	1.427.925
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.121.469	2.108.469	2.109.469	2.111.469	2.116.469	2.151.469	2.181.469	2.211.469	2.241.469	2.151.469	2.121.469	2.151.469
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.481.638	2.468.638	2.469.638	2.471.638	2.476.638	2.511.638	2.541.638	2.571.638	2.601.638	2.511.638	2.481.638	2.511.638
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.549.688	1.536.688	1.537.688	1.539.688	1.544.688	1.579.688	1.609.688	1.639.688	1.669.688	1.579.688	1.549.688	1.579.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.854.688	2.841.688	2.842.688	2.844.688	2.849.688	2.884.688	2.914.688	2.944.688	2.974.688	2.884.688	2.854.688	2.884.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.724.963	1.711.963	1.712.963	1.714.963	1.719.963	1.754.963	1.784.963	1.814.963	1.844.963	1.754.963	1.724.963	1.754.963
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.289.263	2.276.263	2.277.263	2.279.263	2.284.263	2.319.263	2.349.263	2.379.263	2.409.263	2.319.263	2.289.263	2.319.263
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.150.325	2.137.325	2.138.325	2.140.325	2.145.325	2.180.325	2.210.325	2.240.325	2.270.325	2.180.325	2.150.325	2.180.325

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.823.638	2.810.638	2.811.638	2.813.638	2.818.638	2.853.638	2.883.638	2.913.638	2.943.638	2.853.638	2.823.638	2.853.638
8	**Cty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình**																	
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
*	**Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)**																	
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
*	**Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền; TCVN 5847:2016**																	
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
*	**Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nối bích TCVN 5847:2016**																	
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
9	**Dây và cáp điện - Cty TNHH dây và cấp điện Vạn Xuân**																	
*	**Dây đơn mềm**																	
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF , 1x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x8.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950
*	**Dây ô van 2 ruột mềm**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
*	**Dây súp rãnh**																	
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm																	
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm																	
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
*	**Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)**																	
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	14m-130-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000	21.042.000
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	17m-150-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322	28.595.322
	Cột đa giác	Cái	ASTM A123	20m-180-5mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000	41.517.000
	Lọng bắt pha không đèn	Cái	ASTM A123	8 cạnh	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000	4.032.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led A-WIN MAX: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000	8.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MAX	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000	16.500.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led A-WIN MINI: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 120lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
	Đèn đường Led A-WIN MINI	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn đường Led D-WIN: chíp Led Lumiled; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 15kv; hiệu suất phát quang ≥ 110lm/w; CRI :70; (bảo hành 36 tháng)**																
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000	4.520.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000	4.973.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000	5.658.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000	5.915.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000	6.175.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000	6.820.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000	7.117.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000	7.415.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000	7.954.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000	8.285.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000	8.864.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000	9.234.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000	9.695.000
	Đèn đường Led D-WIN	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000	10.665.000
*	**Đèn Led chiếu sáng đường phố - đèn pha Led ANDES: chíp Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25kv; hiệu suất phát quang ≥ 135lm/w; CRI :80; (bảo hành 5 năm)**																
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000	8.680.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 700w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 800w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000	23.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 900w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
	Đèn pha led ANDES	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 1000w DIM 5 cấp	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000	27.500.000
*	**Ống nhựa xoắn**																	
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 32/25	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 40/30	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 50/40	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 65/50	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 85/65	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 90/72	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 105/80	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 110/90	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 130/100	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 160/125	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 195/150	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 230/175	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP	m	TCVN 7997:2009	Ø 260/200	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
4	**Quạt điện**																	
	Quạt trần 3 cánh	cái	-	F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Quạt trần 4 cánh	cái	-	F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818	2.881.818
	Quạt trần 5 cánh	cái	-	F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
	Quạt treo tường	cái	-	NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Quạt treo tường	cái	-	NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455	645.455
	Quạt đảo trần	cái	-	NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727	872.727
5	**Ống luồn dây điện**																	
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783	7.783
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274	10.274

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944	14.944
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039	23.039
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Ống luồn dây điện dạng tròn	m	-	D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087	60.087
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364	3.364
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091
	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m	-	D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773	4.773
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136	6.136
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455	9.455
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727	37.727
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m	-	100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Cty Panasonic Việt Nam	Việt Nam	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
6	**Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE SANTO**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Cty CP SANTO	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty CP SANTO	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Cty CP SANTO	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Cty CP SANTO	Việt Nam	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	'85/65	Cty CP SANTO	Việt Nam	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty CP SANTO	Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Cty CP SANTO	Việt Nam	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty CP SANTO	Việt Nam	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty CP SANTO	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Cty CP SANTO	Việt Nam	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Cty CP SANTO	Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty CP SANTO	Việt Nam	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty CP SANTO	Việt Nam	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
7	**Cty cổ phần FUSI ELECTRIC**																	
*	**Đèn đường Led**																	
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000	4.656.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 40w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000	6.956.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 60w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 80w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 100w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE; XX: Việt Nam	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 120w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000	9.580.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 150w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000	10.560.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000	12.860.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000	12.720.000
	Đèn đường Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELST-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000	15.020.000
*	**Đèn pha Led**																
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000	9.336.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 200w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000	11.636.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 240w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000	14.030.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000	13.584.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 320w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000	15.884.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000	16.416.000
	Đèn pha Led	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELFL-01A- công suất 400w, chống sét 20KV, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000	18.716.000
*	**Đèn sân vườn**																	
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000	4.336.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000	6.636.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000	4.865.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV01A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000	7.165.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 40w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000	6.425.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000	4.558.000
	Đèn sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDV02A- công suất 60w, lập trình 5 cấp, tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh E.NODE ;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000	6.858.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Cột thép chiếu sáng**																	
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.475.000	2.462.000	2.463.000	2.465.000	2.470.000	2.505.000	2.535.000	2.565.000	2.595.000	2.505.000	2.475.000	2.505.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.387.500	3.374.500	3.375.500	3.377.500	3.382.500	3.417.500	3.447.500	3.477.500	3.507.500	3.417.500	3.387.500	3.417.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.962.500	3.949.500	3.950.500	3.952.500	3.957.500	3.992.500	4.022.500	4.052.500	4.082.500	3.992.500	3.962.500	3.992.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.037.500	4.024.500	4.025.500	4.027.500	4.032.500	4.067.500	4.097.500	4.127.500	4.157.500	4.067.500	4.037.500	4.067.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.600.000	4.587.000	4.588.000	4.590.000	4.595.000	4.630.000	4.660.000	4.690.000	4.720.000	4.630.000	4.600.000	4.630.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.637.500	4.624.500	4.625.500	4.627.500	4.632.500	4.667.500	4.697.500	4.727.500	4.757.500	4.667.500	4.637.500	4.667.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.100.000	5.087.000	5.088.000	5.090.000	5.095.000	5.130.000	5.160.000	5.190.000	5.220.000	5.130.000	5.100.000	5.130.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.500.000	5.487.000	5.488.000	5.490.000	5.495.000	5.530.000	5.560.000	5.590.000	5.620.000	5.530.000	5.500.000	5.530.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.275.000	6.262.000	6.263.000	6.265.000	6.270.000	6.305.000	6.335.000	6.365.000	6.395.000	6.305.000	6.275.000	6.305.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.750.000	1.737.000	1.738.000	1.740.000	1.745.000	1.780.000	1.810.000	1.840.000	1.870.000	1.780.000	1.750.000	1.780.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.012.500	1.999.500	2.000.500	2.002.500	2.007.500	2.042.500	2.072.500	2.102.500	2.132.500	2.042.500	2.012.500	2.042.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.337.500	2.324.500	2.325.500	2.327.500	2.332.500	2.367.500	2.397.500	2.427.500	2.457.500	2.367.500	2.337.500	2.367.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.825.000	2.812.000	2.813.000	2.815.000	2.820.000	2.855.000	2.885.000	2.915.000	2.945.000	2.855.000	2.825.000	2.855.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.487.500	3.474.500	3.475.500	3.477.500	3.482.500	3.517.500	3.547.500	3.577.500	3.607.500	3.517.500	3.487.500	3.517.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.225.000	4.212.000	4.213.000	4.215.000	4.220.000	4.255.000	4.285.000	4.315.000	4.345.000	4.255.000	4.225.000	4.255.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.200.000	4.187.000	4.188.000	4.190.000	4.195.000	4.230.000	4.260.000	4.290.000	4.320.000	4.230.000	4.200.000	4.230.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.650.000	4.637.000	4.638.000	4.640.000	4.645.000	4.680.000	4.710.000	4.740.000	4.770.000	4.680.000	4.650.000	4.680.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.125.000	5.112.000	5.113.000	5.115.000	5.120.000	5.155.000	5.185.000	5.215.000	5.245.000	5.155.000	5.125.000	5.155.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	5.812.500	5.799.500	5.800.500	5.802.500	5.807.500	5.842.500	5.872.500	5.902.500	5.932.500	5.842.500	5.812.500	5.842.500
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.125.000	6.112.000	6.113.000	6.115.000	6.120.000	6.155.000	6.185.000	6.215.000	6.245.000	6.155.000	6.125.000	6.155.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.875.000	6.862.000	6.863.000	6.865.000	6.870.000	6.905.000	6.935.000	6.965.000	6.995.000	6.905.000	6.875.000	6.905.000
	Cột thép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.725.000	7.712.000	7.713.000	7.715.000	7.720.000	7.755.000	7.785.000	7.815.000	7.845.000	7.755.000	7.725.000	7.755.000
*	**Cột thép đa giác**																	
	Cột thép đa giác	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDG14- cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	26.137.500	26.124.500	26.125.500	26.127.500	26.132.500	26.167.500	26.197.500	26.227.500	26.257.500	26.167.500	26.137.500	26.167.500
	Cột thép đa giác	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELDG17- cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	36.817.500	36.804.500	36.805.500	36.807.500	36.812.500	36.847.500	36.877.500	36.907.500	36.937.500	36.847.500	36.817.500	36.847.500
*	**Cần đèn đơn chiếu sáng**																	
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.681.250	1.668.250	1.669.250	1.671.250	1.676.250	1.691.250	1.701.250	1.711.250	1.721.250	1.691.250	1.681.250	1.691.250
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.337.358	1.324.358	1.325.358	1.327.358	1.332.358	1.347.358	1.357.358	1.367.358	1.377.358	1.347.358	1.337.358	1.347.358
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.471.094	1.458.094	1.459.094	1.461.094	1.466.094	1.481.094	1.491.094	1.501.094	1.511.094	1.481.094	1.471.094	1.481.094
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.362.500	1.349.500	1.350.500	1.352.500	1.357.500	1.372.500	1.382.500	1.392.500	1.402.500	1.372.500	1.362.500	1.372.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.543.750	1.530.750	1.531.750	1.533.750	1.538.750	1.553.750	1.563.750	1.573.750	1.583.750	1.553.750	1.543.750	1.553.750
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.623.934	1.610.934	1.611.934	1.613.934	1.618.934	1.633.934	1.643.934	1.653.934	1.663.934	1.633.934	1.623.934	1.633.934
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.394.673	1.381.673	1.382.673	1.384.673	1.389.673	1.404.673	1.414.673	1.424.673	1.434.673	1.404.673	1.394.673	1.404.673

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cần đèn đơn chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	936.150	923.150	924.150	926.150	931.150	946.150	956.150	966.150	976.150	946.150	936.150	946.150
*	**Cần đèn kép chiếu sáng**																	
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.483.664	2.470.664	2.471.664	2.473.664	2.478.664	2.493.664	2.503.664	2.513.664	2.523.664	2.493.664	2.483.664	2.493.664
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.910.511	1.897.511	1.898.511	1.900.511	1.905.511	1.920.511	1.930.511	1.940.511	1.950.511	1.920.511	1.910.511	1.920.511
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.254.403	2.241.403	2.242.403	2.244.403	2.249.403	2.264.403	2.274.403	2.284.403	2.294.403	2.264.403	2.254.403	2.264.403
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.063.351	2.050.351	2.051.351	2.053.351	2.058.351	2.073.351	2.083.351	2.093.351	2.103.351	2.073.351	2.063.351	2.073.351
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.891.406	1.878.406	1.879.406	1.881.406	1.886.406	1.901.406	1.911.406	1.921.406	1.931.406	1.901.406	1.891.406	1.901.406
	Cần đèn kép chiếu sáng	cái	TCVN 10885-2-1:2015	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m;	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.585.724	1.572.724	1.573.724	1.575.724	1.580.724	1.595.724	1.605.724	1.615.724	1.625.724	1.595.724	1.585.724	1.595.724
*	**Cột trang trí sân vườn**																	
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV01- Đế + thân cao H=3,5m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	7.312.500	7.299.500	7.300.500	7.302.500	7.307.500	7.342.500	7.372.500	7.402.500	7.432.500	7.342.500	7.312.500	7.342.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV02- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.287.500	2.274.500	2.275.500	2.277.500	2.282.500	2.317.500	2.347.500	2.377.500	2.407.500	2.317.500	2.287.500	2.317.500
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV03- Đế + thân cao H=6m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.621.875	4.608.875	4.609.875	4.611.875	4.616.875	4.651.875	4.681.875	4.711.875	4.741.875	4.651.875	4.621.875	4.651.875
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV04- Đế + thân cao H=3,9m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.984.375	4.971.375	4.972.375	4.974.375	4.979.375	5.014.375	5.044.375	5.074.375	5.104.375	5.014.375	4.984.375	5.014.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV05- Đế + thân cao H=3,7m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	6.725.000	6.712.000	6.713.000	6.715.000	6.720.000	6.755.000	6.785.000	6.815.000	6.845.000	6.755.000	6.725.000	6.755.000
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV06- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	3.534.375	3.521.375	3.522.375	3.524.375	3.529.375	3.564.375	3.594.375	3.624.375	3.654.375	3.564.375	3.534.375	3.564.375
	Cột trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCSV07- Đế + thân cao H=3,2m	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	4.553.125	4.540.125	4.541.125	4.543.125	4.548.125	4.583.125	4.613.125	4.643.125	4.673.125	4.583.125	4.553.125	4.583.125
*	**Chùm đèn trang trí sân vườn**																	
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.593.506	1.580.506	1.581.506	1.583.506	1.588.506	1.623.506	1.653.506	1.683.506	1.713.506	1.623.506	1.593.506	1.623.506
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.872.450	1.859.450	1.860.450	1.862.450	1.867.450	1.902.450	1.932.450	1.962.450	1.992.450	1.902.450	1.872.450	1.902.450
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.220.863	2.207.863	2.208.863	2.210.863	2.215.863	2.250.863	2.280.863	2.310.863	2.340.863	2.250.863	2.220.863	2.250.863
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.125.563	1.112.563	1.113.563	1.115.563	1.120.563	1.155.563	1.185.563	1.215.563	1.245.563	1.155.563	1.125.563	1.155.563
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.202.344	1.189.344	1.190.344	1.192.344	1.197.344	1.232.344	1.262.344	1.292.344	1.322.344	1.232.344	1.202.344	1.232.344
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.397.925	1.384.925	1.385.925	1.387.925	1.392.925	1.427.925	1.457.925	1.487.925	1.517.925	1.427.925	1.397.925	1.427.925
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.121.469	2.108.469	2.109.469	2.111.469	2.116.469	2.151.469	2.181.469	2.211.469	2.241.469	2.151.469	2.121.469	2.151.469
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.481.638	2.468.638	2.469.638	2.471.638	2.476.638	2.511.638	2.541.638	2.571.638	2.601.638	2.511.638	2.481.638	2.511.638
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.549.688	1.536.688	1.537.688	1.539.688	1.544.688	1.579.688	1.609.688	1.639.688	1.669.688	1.579.688	1.549.688	1.579.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.854.688	2.841.688	2.842.688	2.844.688	2.849.688	2.884.688	2.914.688	2.944.688	2.974.688	2.884.688	2.854.688	2.884.688
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	1.724.963	1.711.963	1.712.963	1.714.963	1.719.963	1.754.963	1.784.963	1.814.963	1.844.963	1.754.963	1.724.963	1.754.963
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.289.263	2.276.263	2.277.263	2.279.263	2.284.263	2.319.263	2.349.263	2.379.263	2.409.263	2.319.263	2.289.263	2.319.263
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.150.325	2.137.325	2.138.325	2.140.325	2.145.325	2.180.325	2.210.325	2.240.325	2.270.325	2.180.325	2.150.325	2.180.325

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chùm đèn trang trí sân vườn	cái	TCVN 10885-2-1:2015	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	Cty CP FUSI ELECTRIC	Việt Nam	2.823.638	2.810.638	2.811.638	2.813.638	2.818.638	2.853.638	2.883.638	2.913.638	2.943.638	2.853.638	2.823.638	2.853.638
8	**Cty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Lâm Bình**																	
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.029.000	2.016.000	2.017.000	2.019.000	2.024.000	2.069.000	2.109.000	2.179.000	2.209.000	2.039.000	2.029.000	2.069.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.235.000	2.222.000	2.223.000	2.225.000	2.230.000	2.275.000	2.315.000	2.385.000	2.415.000	2.245.000	2.235.000	2.275.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.328.000	2.315.000	2.316.000	2.318.000	2.323.000	2.368.000	2.408.000	2.478.000	2.508.000	2.338.000	2.328.000	2.368.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.376.000	2.363.000	2.364.000	2.366.000	2.371.000	2.416.000	2.456.000	2.526.000	2.556.000	2.386.000	2.376.000	2.416.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.670.000	2.657.000	2.658.000	2.660.000	2.665.000	2.710.000	2.750.000	2.820.000	2.850.000	2.680.000	2.670.000	2.710.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.756.000	2.743.000	2.744.000	2.746.000	2.751.000	2.796.000	2.836.000	2.906.000	2.936.000	2.766.000	2.756.000	2.796.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.807.000	2.794.000	2.795.000	2.797.000	2.802.000	2.847.000	2.887.000	2.957.000	2.987.000	2.817.000	2.807.000	2.847.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.912.000	2.899.000	2.900.000	2.902.000	2.907.000	2.952.000	2.992.000	3.062.000	3.092.000	2.922.000	2.912.000	2.952.000
	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.332.000	3.319.000	3.320.000	3.322.000	3.327.000	3.372.000	3.412.000	3.482.000	3.512.000	3.342.000	3.332.000	3.372.000
*	**Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)**																	
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	2.919.000	2.906.000	2.907.000	2.909.000	2.914.000	2.959.000	2.999.000	3.069.000	3.099.000	2.929.000	2.919.000	2.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.385.000	3.372.000	3.373.000	3.375.000	3.380.000	3.425.000	3.465.000	3.535.000	3.565.000	3.395.000	3.385.000	3.425.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.508.000	3.495.000	3.496.000	3.498.000	3.503.000	3.548.000	3.588.000	3.658.000	3.688.000	3.518.000	3.508.000	3.548.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.351.000	3.338.000	3.339.000	3.341.000	3.346.000	3.391.000	3.431.000	3.501.000	3.531.000	3.361.000	3.351.000	3.391.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.608.000	3.595.000	3.596.000	3.598.000	3.603.000	3.648.000	3.688.000	3.758.000	3.788.000	3.618.000	3.608.000	3.648.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.891.000	3.878.000	3.879.000	3.881.000	3.886.000	3.931.000	3.971.000	4.041.000	4.071.000	3.901.000	3.891.000	3.931.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.828.000	3.815.000	3.816.000	3.818.000	3.823.000	3.868.000	3.908.000	3.978.000	4.008.000	3.838.000	3.828.000	3.868.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.029.000	4.016.000	4.017.000	4.019.000	4.024.000	4.069.000	4.109.000	4.179.000	4.209.000	4.039.000	4.029.000	4.069.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.915.000	4.902.000	4.903.000	4.905.000	4.910.000	4.955.000	4.995.000	5.065.000	5.095.000	4.925.000	4.915.000	4.955.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.746.000	4.733.000	4.734.000	4.736.000	4.741.000	4.786.000	4.826.000	4.896.000	4.926.000	4.756.000	4.746.000	4.786.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.958.000	4.945.000	4.946.000	4.948.000	4.953.000	4.998.000	5.038.000	5.108.000	5.138.000	4.968.000	4.958.000	4.998.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	5.314.000	5.301.000	5.302.000	5.304.000	5.309.000	5.354.000	5.394.000	5.464.000	5.494.000	5.324.000	5.314.000	5.354.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.621.000	6.608.000	6.609.000	6.611.000	6.616.000	6.661.000	6.701.000	6.771.000	6.801.000	6.631.000	6.621.000	6.661.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.806.000	6.793.000	6.794.000	6.796.000	6.801.000	6.846.000	6.886.000	6.956.000	6.986.000	6.816.000	6.806.000	6.846.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	8.005.000	7.992.000	7.993.000	7.995.000	8.000.000	8.045.000	8.085.000	8.155.000	8.185.000	8.015.000	8.005.000	8.045.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	9.825.000	9.812.000	9.813.000	9.815.000	9.820.000	9.865.000	9.905.000	9.975.000	10.005.000	9.835.000	9.825.000	9.865.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	17.940.000	17.927.000	17.928.000	17.930.000	17.935.000	17.980.000	18.020.000	18.090.000	18.120.000	17.950.000	17.940.000	17.980.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.250.000	19.237.000	19.238.000	19.240.000	19.245.000	19.290.000	19.330.000	19.400.000	19.430.000	19.260.000	19.250.000	19.290.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.562.000	20.549.000	20.550.000	20.552.000	20.557.000	20.602.000	20.642.000	20.712.000	20.742.000	20.572.000	20.562.000	20.602.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.918.000	18.905.000	18.906.000	18.908.000	18.913.000	18.958.000	18.998.000	19.068.000	19.098.000	18.928.000	18.918.000	18.958.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.889.000	20.876.000	20.877.000	20.879.000	20.884.000	20.929.000	20.969.000	21.039.000	21.069.000	20.899.000	20.889.000	20.929.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.874.000	23.861.000	23.862.000	23.864.000	23.869.000	23.914.000	23.954.000	24.024.000	24.054.000	23.884.000	23.874.000	23.914.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	21.919.000	21.906.000	21.907.000	21.909.000	21.914.000	21.959.000	21.999.000	22.069.000	22.099.000	21.929.000	21.919.000	21.959.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.295.000	23.282.000	23.283.000	23.285.000	23.290.000	23.335.000	23.375.000	23.445.000	23.475.000	23.305.000	23.295.000	23.335.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	27.628.000	27.615.000	27.616.000	27.618.000	27.623.000	27.668.000	27.708.000	27.778.000	27.808.000	27.638.000	27.628.000	27.668.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	23.375.000	23.362.000	23.363.000	23.365.000	23.370.000	23.415.000	23.455.000	23.525.000	23.555.000	23.385.000	23.375.000	23.415.000
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	25.423.000	25.410.000	25.411.000	25.413.000	25.418.000	25.463.000	25.503.000	25.573.000	25.603.000	25.433.000	25.423.000	25.463.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
*	**Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại liền; TCVN 5847:2016**																	
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.194.000	3.181.000	3.182.000	3.184.000	3.189.000	3.234.000	3.274.000	3.344.000	3.374.000	3.204.000	3.194.000	3.234.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.457.000	3.444.000	3.445.000	3.447.000	3.452.000	3.497.000	3.537.000	3.607.000	3.637.000	3.467.000	3.457.000	3.497.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.708.000	3.695.000	3.696.000	3.698.000	3.703.000	3.748.000	3.788.000	3.858.000	3.888.000	3.718.000	3.708.000	3.748.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.648.000	3.635.000	3.636.000	3.638.000	3.643.000	3.688.000	3.728.000	3.798.000	3.828.000	3.658.000	3.648.000	3.688.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	3.839.000	3.826.000	3.827.000	3.829.000	3.834.000	3.879.000	3.919.000	3.989.000	4.019.000	3.849.000	3.839.000	3.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.522.000	4.509.000	4.510.000	4.512.000	4.517.000	4.562.000	4.602.000	4.672.000	4.702.000	4.532.000	4.522.000	4.562.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	4.724.000	4.711.000	4.712.000	4.714.000	4.719.000	4.764.000	4.804.000	4.874.000	4.904.000	4.734.000	4.724.000	4.764.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	5.063.000	5.050.000	5.051.000	5.053.000	5.058.000	5.103.000	5.143.000	5.213.000	5.243.000	5.073.000	5.063.000	5.103.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.308.000	6.295.000	6.296.000	6.298.000	6.303.000	6.348.000	6.388.000	6.458.000	6.488.000	6.318.000	6.308.000	6.348.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	6.485.000	6.472.000	6.473.000	6.475.000	6.480.000	6.525.000	6.565.000	6.635.000	6.665.000	6.495.000	6.485.000	6.525.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	7.626.000	7.613.000	7.614.000	7.616.000	7.621.000	7.666.000	7.706.000	7.776.000	7.806.000	7.636.000	7.626.000	7.666.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	9.359.000	9.346.000	9.347.000	9.349.000	9.354.000	9.399.000	9.439.000	9.509.000	9.539.000	9.369.000	9.359.000	9.399.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	11.839.000	11.826.000	11.827.000	11.829.000	11.834.000	11.879.000	11.919.000	11.989.000	12.019.000	11.849.000	11.839.000	11.879.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	12.429.000	12.416.000	12.417.000	12.419.000	12.424.000	12.469.000	12.509.000	12.579.000	12.609.000	12.439.000	12.429.000	12.469.000
*	**Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC) loại nối bích TCVN 5847:2016**																	
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	15.011.000	14.998.000	14.999.000	15.001.000	15.006.000	15.051.000	15.091.000	15.161.000	15.191.000	15.021.000	15.011.000	15.051.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	16.337.000	16.324.000	16.325.000	16.327.000	16.332.000	16.377.000	16.417.000	16.487.000	16.517.000	16.347.000	16.337.000	16.377.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	17.088.000	17.075.000	17.076.000	17.078.000	17.083.000	17.128.000	17.168.000	17.238.000	17.268.000	17.098.000	17.088.000	17.128.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.335.000	18.322.000	18.323.000	18.325.000	18.330.000	18.375.000	18.415.000	18.485.000	18.515.000	18.345.000	18.335.000	18.375.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.585.000	19.572.000	19.573.000	19.575.000	19.580.000	19.625.000	19.665.000	19.735.000	19.765.000	19.595.000	19.585.000	19.625.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	18.019.000	18.006.000	18.007.000	18.009.000	18.014.000	18.059.000	18.099.000	18.169.000	18.199.000	18.029.000	18.019.000	18.059.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	19.897.000	19.884.000	19.885.000	19.887.000	19.892.000	19.937.000	19.977.000	20.047.000	20.077.000	19.907.000	19.897.000	19.937.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.739.000	22.726.000	22.727.000	22.729.000	22.734.000	22.779.000	22.819.000	22.889.000	22.919.000	22.749.000	22.739.000	22.779.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.894.000	20.881.000	20.882.000	20.884.000	20.889.000	20.934.000	20.974.000	21.044.000	21.074.000	20.904.000	20.894.000	20.934.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	20.877.000	20.864.000	20.865.000	20.867.000	20.872.000	20.917.000	20.957.000	21.027.000	21.057.000	20.887.000	20.877.000	20.917.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.188.000	22.175.000	22.176.000	22.178.000	22.183.000	22.228.000	22.268.000	22.338.000	22.368.000	22.198.000	22.188.000	22.228.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	26.315.000	26.302.000	26.303.000	26.305.000	26.310.000	26.355.000	26.395.000	26.465.000	26.495.000	26.325.000	26.315.000	26.355.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	22.265.000	22.252.000	22.253.000	22.255.000	22.260.000	22.305.000	22.345.000	22.415.000	22.445.000	22.275.000	22.265.000	22.305.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	24.215.000	24.202.000	24.203.000	24.205.000	24.210.000	24.255.000	24.295.000	24.365.000	24.395.000	24.225.000	24.215.000	24.255.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	27.770.000	27.757.000	27.758.000	27.760.000	27.765.000	27.810.000	27.850.000	27.920.000	27.950.000	27.780.000	27.770.000	27.810.000
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	29.156.000	29.143.000	29.144.000	29.146.000	29.151.000	29.196.000	29.236.000	29.306.000	29.336.000	29.166.000	29.156.000	29.196.000
9	**Dây và cáp điện - Cty TNHH dây và cấp điện Vạn Xuân**																	
*	**Dây đơn mềm**																	
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750	1.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750	2.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF , 1x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750	3.750
	Dây đơn mềm điện áp 300/500v	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950	6.950

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100	14.100
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x8.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850	36.850
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700	74.700
	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VCSF, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050	7.050
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150	11.150
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3(IEC60227-3)	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950	26.950
*	**Dây ô van 2 ruột mềm**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150	4.150
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450	6.450
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350	24.350
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950	37.950
	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
*	**Dây súp rãnh**																	
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550	9.550

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm																	
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050	38.050
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700	58.700
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm																	
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900	17.900
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250	22.250

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050	31.050
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250	45.250
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-5(IEC60227-5)	VCTF, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200	111.200
*	**Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)**																	
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650	11.650
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150	102.150
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100	143.100
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300	197.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500	278.500
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200	390.200
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900	488.900
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400	763.400
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300	999.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550	1.249.550
*	**Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550	8.550
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900	15.900
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800	27.800
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300	68.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800	145.800
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450	200.450
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300	393.300
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000	493.000
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800	613.800
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000	769.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800	1.004.800
	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300	1.257.300
*	**Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950	18.950
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250	41.250
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV Bọc Đặc, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700	94.700
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500	143.500
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750	220.750
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700	419.700
*	**Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550	107.550
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350	165.350
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200	256.200
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300	392.300
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400	517.400
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300	723.300
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000	1.018.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100	1.399.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000	1.787.000
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700	2.265.700
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300	2.838.300
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100	3.551.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200	4.438.200
*	**Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400	81.400
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500	117.500
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200	184.200
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800	278.800
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950	430.950
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400	598.400
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200	824.200
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200	1.162.200
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900	1.601.900
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000	2.005.000
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800	2.496.800
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000	3.125.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100	4.076.100
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550	5.104.550
*	**Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900	51.900
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400	105.400
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200	112.200
	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
*	**Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200	77.200					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300	166.300					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950	247.950					

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600	335.600					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400	455.400					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800	635.800					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800	897.800					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500	1.112.500					
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000	1.389.000					
*	**Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100	186.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200	281.200
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400	421.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200	551.200
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100	764.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900	1.103.900
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600	1.499.600
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100	1.902.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500	2.995.500
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200	3.858.200
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000	4.635.000
*	**Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC**																	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100	72.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200	135.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600	204.600
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100	307.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500	461.500
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400	635.400
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250	868.250
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100	1.252.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100	1.705.100
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800	2.123.800
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400	2.630.400
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500	3.283.500
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700	4.258.700
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 (IEC60502-1)	DSTA, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400	5.301.400
*	**Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)**																	
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100	65.100
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 5064, TCVN 5935	AV, 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700	102.700
*	**Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)**																	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300	28.300
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400	108.400
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900	130.900
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200	165.200
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
*	**Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)**																
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900	55.900
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300	90.300
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500	166.500
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700	205.700
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900	316.900
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447 (AS3560), TCVN 6612 (IEC 60228)	ABC, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100
*	**Cáp nhôm trần lõi thép**																

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 50/8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.005	116.006	116.007	116.008	116.009	116.010	116.011	116.012	116.013	116.014	116.015	116.016
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 70/11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 95/16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200	115.200
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 120/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 150/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 150/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200	120.200
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 185/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900	122.900
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 185/29	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 240/32	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700	120.700
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 300/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 400/51	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800	120.800
	Cáp nhôm trần lõi thép	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	AC, 400/93	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
*	**Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ**																	
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 50/8	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 70/11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600	116.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 95/16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300	116.300
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 120/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700	122.700
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/19	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700	125.700
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 150/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/24	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100	124.100
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 185/29	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 240/32	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900	121.900
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 300/39	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/51	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100	122.100
	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ	kg	TCVN 5064: 1994 và TCVN 5064: 1994/SĐ: 1995	ACKII, 400/93	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600	117.600
10	**Nhóm Aptomat**																	
*	**Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA**																	
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000	595.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
*	**Aptomat Acti9 - MCB 6 KA**																	
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000
	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000	968.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000
	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000	1.442.000
*	**Aptomat Acti9 - MCB 10 KA**																	
	Aptomat 1 pha 6A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000	1.071.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000	1.163.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000	1.724.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000	1.867.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000	1.627.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000	1.710.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000	1.875.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000	2.091.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000	2.606.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000	2.863.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000	2.295.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800	2.681.800
	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000	2.662.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000	3.815.000
*	**Aptomat Acti9 - MCB 15 KA**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000	473.000
	Aptomat 1 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000
	Aptomat 1 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Aptomat 1 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000
	Aptomat 1 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000	632.000
	Aptomat 1 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	Aptomat 1 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000
	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000	1.255.000
	Aptomat 2 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000	1.275.000
	Aptomat 2 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000	1.336.000
	Aptomat 2 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000	1.387.000
	Aptomat 2 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000	1.561.000
	Aptomat 2 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000	1.785.000
	Aptomat 2 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1.928.000	1 928.000	1.928.000	1.928.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000	1.673.000
	Aptomat 3 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000	1.754.000
	Aptomat 3 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000	1.836.000
	Aptomat 3 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
	Aptomat 3 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000
	Aptomat 3 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
	Aptomat 3 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000	3.040.000
	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
	Aptomat 4 pha 20A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
	Aptomat 4 pha 25A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000	2.601.000
	Aptomat 4 pha 32A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000	2.764.000
	Aptomat 4 pha 40A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000	3.101.000
	Aptomat 4 pha 50A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000	3.733.000
	Aptomat 4 pha 63A	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000	3.958.000
11	**Nhóm công tắc, ổ cắm**																	
*	**Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Mặt che Attomat	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Công tắc 1 chiều	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Công tắc 2 chiều	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Nút nhấn chuông	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
*	**Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A**																	
	Mặt cho 1 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 2 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho 3 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Mặt cho 4 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho 6 thiết bị	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Mặt cho MCB 1 cực	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Mặt cho MCB 2 cực	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Công tắc 1 chiều	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Công tắc 2 chiều	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Công tắc trung gian	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
	Nút nhấn chuông	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
	Công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000	1.061.000
*	**Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000	227.000
	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
	Công tắc trung gian có đèn Led	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000	268.000
	Nút nhấn chuông đơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000	1.329.000
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Ổ cắm đa năng	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ổ cắm đơn đa năng	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000	371.000
	Ổ cắm ti vi đơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Ổ cắm điện thoại đơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000	237.000
	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000	422.000
	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000	1.143.000
	Bộ công tắc chuông	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	Mặt che trơn	cái	-	-	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
*	**Nhóm công tắc, ổ cắm dòng NIVAL**																	
	Đế âm chống cháy	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Đế âm đôi chống cháy	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đế nổi	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Hạt công tắc loại 1 chiều	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	Hạt công tắc loại 2 chiều	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	Hạt đèn báo đỏ	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	Hạt Ti vi	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Ổ cắm máy tính	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
	Ổ cắm điện thoại	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	Bộ điều tốc quạt, Bộ điều tốc đèn	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400	57.400
	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600	79.600
	Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ , Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
	Mặt Attomat	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
	Mặt 1 lỗ, mặt 2 lỗ, mặt 3 lỗ,	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Mặt 4 lỗ, mặt 5 lỗ, mặt 6 lỗ,	cái	-	-	Công ty TNHH Châu Á Linh	Việt Nam	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200
12	**Nhóm tủ điện dân dụng**																	
*	**Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma; XX: Việt Nam**																	
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000	441.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000	1.239.000
	Tủ điện nhựa	cái	-	Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000	1.449.000
*	**Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma; XX: Việt Nam**																	
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000	389.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000	515.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000	1.124.000
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000	1.271.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tủ điện nhựa nổi	cái	-	Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000	1.491.000
*	**Tủ điện nhựa âm tường - E9; XX: Việt Nam**																	
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	-	Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	-	Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	-	Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000	564.000
	Tủ điện nhựa âm tường	cái	-	Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
*	**Tủ điện kim loại Acti9; XX: Việt Nam**																	
	Tủ điện kim loại	cái	-	Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Tủ điện kim loại	cái	-	Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
	Tủ điện kim loại	cái	-	Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Tủ điện kim loại	cái	-	Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000
	Tủ điện kim loại	cái	-	Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
13	**Báo giá dây và cáp điện**																	
*	**Dây đơn CU/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC); XX: Việt Nam**																	
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055	3.055
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909	3.909
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782	5.782
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391	9.391
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409	14.409
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409	21.409
	Dây đơn CU/PVC	m	-	VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Dây dẹt CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam**																	
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964	8.964
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318	12.318
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273	20.273
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m	-	VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364	10.364
*	**Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam**																	
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973	7.973
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309	10.309
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718	13.718
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Dây tròn 2 ruột mềm	m	-	VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
*	**Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam**																	
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164	11.164
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355	19.355
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436	47.436
	Dây tròn 3 ruột mềm	m	-	VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936	70.936
*	**Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC); XX: Việt Nam**																	
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682	14.682
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227	18.227
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109	62.109
	Dây tròn 4 ruột mềm	m	-	VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182	92.182
*	**Cáp đơn - hạ thế CU/PVC; XX: Việt Nam**																	
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818	351.818
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818	441.818
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909	550.909
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727	899.727
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364	1.101.364
	Cáp đơn	m	-	Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091	1.416.091
*	**Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam**																	
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045	13.045
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727	26.727
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273	63.273
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364	101.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091	138.091
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727	462.727
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909	580.909
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091	729.091
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182	914.182
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364	1.206.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
*	**Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC; XX: Việt Nam**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091	38.091
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818	52.818
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273	80.273
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273	199.273
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455	267.455
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818	361.818
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182	498.182
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545	890.545
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364	1.056.364
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818	1.311.818
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455	1.715.455
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
*	**Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545	117.545
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182	388.182
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364	566.364
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545	744.545
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273	1.007.273
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091
*	**Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636	71.636
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455	153.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000	354.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818	464.818
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273	502.273
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909	648.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545	687.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636	1.238.636
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545	1.312.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182	1.568.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455	1.670.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364	1.886.364
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x150 +1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545	1.994.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364	2.386.364
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364	2.494.364
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182	3.098.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455	3.215.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182	3.348.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091	3.879.091
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818	4.011.818
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CVV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182	4.218.182
*	**Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455	73.455
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273	241.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727	379.727
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636	503.636
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455	1.335.455
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182	1.658.182
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455	1.965.455
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909	2.570.909
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
	Cáp 4 lõi	m	-	Cáp CVV-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091	4.209.091
*	**Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091	18.091
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364	62.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091	368.091
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455	455.455
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909	570.909
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273	717.273
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000
	Cáp 1 lõi	m	-	Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818	1.531.818
*	**Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182	131.182
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273	272.273
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909	540.909
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182	738.182
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp 2 lõi	m	-	Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636	1.123.636
*	**Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818	26.818
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636	56.636
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818	80.818
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818	188.818
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273	300.273
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364	408.364
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636	600.636
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364	811.364
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818	1.071.818
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455	1.665.455
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636	2.663.636
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909	3.440.909
	Cáp 3 lõi	m	-	Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273	4.447.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam																	
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091	66.091
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909	146.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909	470.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636	700.636
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182	948.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182	1.308.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909	1.640.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091	2.089.091
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455	2.525.455
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636	2.613.636
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273	3.127.273
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909	3.280.909
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273	3.827.273
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818	4.281.818
	Cáp (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273	4.327.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545	2.294.545
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455	2.875.455
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455	4.585.455
	Cáp treo 4 lõi	m	-	Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636	5.943.636
*	**Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545	112.545
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818	171.818
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727	402.727
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727	512.727
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273	577.273
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636	793.636
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091	1.009.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364	1.356.364
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636	1.493.636
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818	1.741.818
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909	1.950.909
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364	2.066.364
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455	2.265.455
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727	2.422.727
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091	2.639.091
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727	2.812.727
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091	3.029.091
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091	3.389.091
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455	3.605.455
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455	3.865.455
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545	4.254.545
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909	4.470.909
	Cáp (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545	4.874.545
*	**Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC), XX: Việt Nam**																	
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091	53.091
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273	76.273
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545	754.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273	1.227.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm 1 lõi	m	-	Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
*	**Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)**																	
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818
	Cáp ngầm 2 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
*	**Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091	609.091
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545	854.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545	1.384.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182	2.758.182
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
	Cáp ngầm 3 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545
*	**Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC); XX: Việt Nam**																	
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455	465.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727	1.372.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727	1.572.727
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909	2.390.909
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091	2.609.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091	2.709.091
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818	3.381.818
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273	3.927.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455	4.045.455
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182	4.318.182
	Cáp ngầm (3+1) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
*	**Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam**																	
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909	1.590.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727	3.772.727
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909	4.740.909
	Cáp ngầm 4 lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364	6.136.364
*	**Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC), XX: Việt Nam**																	
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364	776.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636	833.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636	1.033.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364	1.436.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545	2.024.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091	2.339.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182	2.738.182
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091	2.969.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545	3.304.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545	3.524.545
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091	3.829.091
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273	4.027.273
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818	4.321.818
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364	4.636.364
	Cáp ngầm (3+2) lõi	m	-	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636	5.013.636
14	**Dây và cáp điện - Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi**																	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-150 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
	Cáp điện lực hạ thế-300/500 V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67)-300/500 V	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV - (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn dẫn hồi CAF-16	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống luồn dây điện	m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	IEC 60754-1	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Cty CP dây cáp điện Việt Nam Cadivi	Việt Nam	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000	1.246.000
15	**Dây và cáp điện - Cty CP dây cáp điện Việt Nam Thượng Đình (Cadi-sun)**																	
*	**Cáp ngầm 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DATA/PVC**																	
	DATA 1x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538	43.538
	DATA 1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098	63.098
	DATA 1x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145	93.145
	DATA 1x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765	123.765
	DATA 1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840	163.840
	DATA 1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217	228.217
	DATA 1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590	307.590
	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510	382.510
	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312	471.312

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900
	DATA 1x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451	760.451
	DATA 1x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417	947.417
	DATA 1x400	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DATA /PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751	1.220.751
*	**Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC**																	
	DSTA 2x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764	21.764
	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260	29.260
	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487	40.487
	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405	54.405
	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100	80.100
	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108	118.108
	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265	176.265
	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711	236.711
	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027	319.027
	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729	449.729

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267	625.267
	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929	777.929
	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315	963.315
*	**Cáp ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC**																	
	DSTA 3x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554	29.554
	DSTA 3x2.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320	40.320
	DSTA 3x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071	56.071
	DSTA 3x6.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104	75.104
	DSTA 3x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781	112.781
	DSTA 3x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326	168.326
	DSTA 3x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253	253.253
	DSTA 3x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067	343.067
	DSTA 3x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553	463.553
	DSTA 3x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846	657.846
	DSTA 3x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042	909.042

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 3x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408	1.135.408
	DSTA 3x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759	1.406.759
	DSTA 3x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592	1.741.592
	DSTA 3x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736	2.280.736
	DSTA 3x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967	2.837.967
	DSTA 3x400	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827	3.667.827
*	**Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC**																	
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442	45.442
	DSTA 3x4.0+1x2.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359	65.359
	DSTA 3x6.0+1x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200	89.200
	DSTA 3x10+1x6.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133	133.133
	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032	201.032
	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989	302.989
	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285	392.285
	DSTA 3x35+1x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249	422.249

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010	541.010
	DSTA 3x50+1x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709	572.709
	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189	787.189
	DSTA 3x70+1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331	827.331
	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311	1.062.311
	DSTA 3x95+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111	1.126.111
	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756	1.353.756
	DSTA 3x120+1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495	1.435.495
	DSTA 3x150+1x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064	1.623.064
	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177	1.705.177
	DSTA 3x150+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763	1.779.763
	DSTA 3x185+1x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449	2.039.449
	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671	2.117.671
	DSTA 3x185+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577	2.206.577

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 3x240+1x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224	2.650.224
	DSTA 3x240+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384	2.740.384
	DSTA 3x240+1x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133	2.851.133
	DSTA 3x300+1x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575	3.296.575
	DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102	3.413.102
	DSTA 3x300+1x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326	3.591.326
	DSTA 3x400+1x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355	4.416.355
	DSTA 3x400+1x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712	4.602.712
*	**Cáp ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC**																	
	DSTA 4x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348	35.348
	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181	49.181
	DSTA 4x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843	69.843
	DSTA 4x6.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924	95.924
	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994	145.994
	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487	219.487

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016	332.016
	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982	451.982
	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203	612.203
	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976	891.976
	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230	1.207.230
	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822	1.509.822
	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094	1.869.094
	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303	2.317.303
	DSTA 4x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039	3.030.039
	DSTA 4x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205	3.779.205
	DSTA 4x400	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622	4.924.622
*	**Cáp ngầm 5 ruột (1 lõi trung tính và 1 lõi tiếp đất nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC**																	
	DSTA 3x2.5+2x1.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604	52.604
	DSTA 3x4.0+2x2.5	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180	76.180
	DSTA 3x6.0+2x4.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069	107.069

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 3x10+2x6.0	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691	158.691
	DSTA 3x16+2x10	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938	239.938
	DSTA 3x25+2x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309	359.309
	DSTA 3x35+2x16	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538	450.538
	DSTA 3x35+2x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064	508.064
	DSTA 3x50+2x25	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457	653.457
	DSTA 3x50+2x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917	713.917
	DSTA 3x70+2x35	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844	908.844
	DSTA 3x70+2x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310	990.310
	DSTA 3x95+2x50	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103	1.228.103
	DSTA 3x95+2x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326	1.356.326
	DSTA 3x120+2x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587	1.583.587
	DSTA 3x120+2x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927	1.749.927
	DSTA 3x150+2x70	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375	1.857.375

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DSTA 3x150+2x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005	2.019.005
	DSTA 3x150+2x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250	2.168.250
	DSTA 3x185+2x95	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351	2.355.351
	DSTA 3x185+2x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779	2.504.779
	DSTA 3x185+2x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139	2.685.139
	DSTA 3x240+2x120	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199	3.049.199
	DSTA 3x240+2x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144	3.228.144
	DSTA 3x240+2x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904	3.454.904
	DSTA 3x300+2x150	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588	3.843.588
	DSTA 3x300+2x185	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206	4.066.206
	DSTA 3x300+2x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838	4.424.838
	DSTA 3x400+2x240	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311	5.261.311
	DSTA 3x400+2x300	m	TCVN 5935-1/ IEC 60502-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	Việt Nam	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981	5.641.981
16	**Vật liệu điện - Cty TNHH Bình Thảo**																	
	Chuỗi cách điện polyme 35KV 100KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	315.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chuỗi cách điện polyme 35KV 120KN	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	354.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sứ đứng 35KV/956	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	575.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chống sét van 48KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	12.454.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bảng điện BĐ4 cầu dao 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Aptomat 2P1E .1 A40 20A	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Sứ quả bàng	Qủa	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ kiện chuỗi néo 4 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	384.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phụ kiện chuỗi néo 7 chi tiết	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	631.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ty sứ 35KV	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cặp cáp nhôm 3 bulong 16/50	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	47.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cặp cáp nhôm 3 bulong 25/95	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	62.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cặp cáp nhôm 3 bulong 35/150	Bộ	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	81.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M16	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M35	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	29.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	69.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M150	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	101.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đầu cốt M180	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	124.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thẻ bài A50/70	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	111.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thẻ bài A70/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	156.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Móc treo F18	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	55.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Móc néo F20	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	62.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đai thép cột đơn	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đai thép cột kép	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Khóa đai	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp treo 16/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp treo 35/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp treo 50/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	47.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kẹp siết 35/50	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	62.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp siết 70/95	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kẹp siết 95/120	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ghíp vặn xoắn 2BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	62.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ghíp vặn xoắn 1BL	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	36.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ống nối xoắn cao thế AC50/8	Cái	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòm 1 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	508.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòm 2 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	715.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hòm 4 công tơ Điện tử 1 pha	Hộp	-	-	Cty TNHH Bình Thảo	Việt Nam	935.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	**Vật liệu sứ của Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**																	
	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
	Sứ đứng 35kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Sứ đứng 45kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 630mm (RE-24.CD630)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 550mm (RE-24.CD550)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Đường rò 460mm (RE-24.CD460)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
	Sứ đứng 15kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-15.CD300)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sứ đứng 24kV	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(SĐD-24.CD400)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-22.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET180L.CD600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000
	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000	416.000
	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(RE-35.CD875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200L.CD900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
	Sứ chằng hạ thế	Bộ	-	(GI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
	Sứ chằng trung thế	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(GI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	(SI-531)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Sứ ống chỉ 0,4kV	Bộ	-	0,4kV (SI-532)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Sứ hạ thế	Bộ	ANSI C29.1-1961	A30	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET150-600)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	rời(R12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-875)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-750)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-900)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000	562.000
	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(R12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000
	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời	Bộ	TCVN 7998-1:2009	(P12.5ET200-965)	Cty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Việt Nam	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000	723.000
XIV	**VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC**																	
1	**Bồn chứa nước**																	
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455	3.135.455
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091	4.199.091
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364	6.526.364
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091	8.399.091
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182	10.408.182
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545	12.444.545
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182	14.108.182
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000	15.890.000
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636	17.853.636
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091	19.999.091
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364	23.926.364
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364	43.636.364
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182	6.818.182
	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818	3.271.818
	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909	4.380.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091	6.799.091
	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273	8.717.273
	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727	10.862.727
	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636	12.953.636
	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636	14.653.636
	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364	16.526.364
	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909	18.580.909
	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273	20.817.273
	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545	24.744.545
	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091	50.909.091
	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364	8.636.364
	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364	3.026.364
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000	4.590.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727	5.962.727
	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000	8.490.000
	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182	11.108.182
	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818	14.771.818
	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái	-	Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636	30.453.636
	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818	3.571.818
	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000	5.590.000
	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái	-	Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455	7.235.455
*	**Bồn nhựa tự hoại Tân Á**																	
	ĐT 1000 SE (bồn đứng)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.271.818	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926	4.350.926
	ĐT 1000 SE (bồn ngang)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	5.180.909	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852	5.276.852
	ĐT 1500 SE (bồn đứng)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	5.999.091	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185	6.110.185
	ĐT 1700 SE (bồn ngang)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.908.182	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111	7.036.111
	ĐT 2000 SE (bồn đứng)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.453.636	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185	8.610.185
	ĐT 2200 SE (bồn ngang)	cái	-	-	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	9.362.727	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111	9.536.111
2	**Nhóm các bộ phận chi tiết vệ sinh**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Nhóm thiết bị Inax; XX: Việt Nam**																
	Chậu rửa treo tường L-297	cái	-	KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Chậu rửa treo tường L-288	cái	-	KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái	-	KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364	1.736.364
	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái	-	KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái	-	KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273	2.127.273
	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái	-	KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Vòi đơn gắn chậu	bộ	-	LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364	836.364
	Tiểu nam	bộ	-	U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636
	Tiểu nam	bộ	-	U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
	Tiểu nam	bộ	-	U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
	Xả tiểu nam nhấn	bộ	-	UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	-	OKUV-120S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545	5.854.545
	Xả tiểu nam cảm ứng	bộ	-	OKUV-30SM	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818	4.581.818
	Sen tắm cây	bộ	-	BFV-1115S-3C	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909	5.390.909
	Sen tắm cây	bộ	-	BFV-2015S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455	8.045.455
	Phễu thoát sàn	bộ	-	FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636	263.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Kệ xà phòng	bộ	-	H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Kệ gương	bộ	-	H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Kệ đựng ly	bộ	-	H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	Thanh treo khăn	bộ	-	H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Hộp giấy vệ sinh	bộ	-	CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Gương tráng bạc	bộ	-	KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455	1.345.455
	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
	Bàn cầu 2 khối	bộ	-	AC-504VWN, KT: 390x727x756mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-969VN, KT: 394x727x653mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091	5.009.091
	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-959VAN, KT: 380x760x636mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636	6.263.636
	Bàn cầu 1 khối	bộ	-	AC-991VRN, KT: 380x760x636mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182	8.518.182
	Vòi xịt	bộ	-	CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Vòi xịt	bộ	-	CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
*	**Nhóm thiết bị KUTO**																	
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB1, KT: 855x450x270mm	-	Việt Nam	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727	4.202.727
	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ	-	CRB6, KT: 820x200x445mm	-	Việt Nam	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091	1.709.091
	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ	-	CRB4, KT: 600x210x450mm	-	Việt Nam	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Vòi bếp	bộ	-	L001, KT: 95x500mm	-	Việt Nam	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818	1.241.818
	Vòi bếp (vòi rút)	bộ	-	VB7, KT: 210x400mm	-	Việt Nam	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091
	Vòi bếp (củ xoay)	bộ	-	VB3, KT: 400x240mm	-	Việt Nam	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
*	**Bình Rossi; XX: Việt Nam**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182	3.008.182
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091	3.099.091
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455	3.235.455
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364	3.326.364
	Bình nóng lạnh Rossi	cái	-	30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727	3.462.727
3	**Báo giá Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh (EUROPIPE)**																	
*	**Ống PPR - EUROPIPE**																	
*	**PN25**																	
	Ống PPR	m	-	D20x4,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống PPR	m	-	D25x5,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ống PPR	m	-	D32x6,5mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ống PPR	m	-	D40x8,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ống PPR	m	-	D50x10,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ống PPR	m	-	D63x12,7mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ống PPR	m	-	D75x15,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ống PPR	m	-	D90x18,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống PPR	m	-	D110x22,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
	Ống PPR	m	-	D125x25,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273	1.211.273
	Ống PPR	m	-	D140x28,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000	1.596.000
	Ống PPR	m	-	D160x32,1mm, PN25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182	2.067.182
*	**PN20**																	
	Ống PPR	m	-	D20x3,4mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống PPR	m	-	D25x4,2mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống PPR	m	-	D32x5,4mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống PPR	m	-	D40x6,7mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống PPR	m	-	D50x8,3mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống PPR	m	-	D63x10,5mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ống PPR	m	-	D75x12,5mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ống PPR	m	-	D90x15mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ống PPR	m	-	D110x18,3mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ống PPR	m	-	D125x20,8mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ống PPR	m	-	D140x23,3mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ống PPR	m	-	D160x26,6mm, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273
*	**PN16**																	
	Ống PPR	m	-	D20x2,8mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ống PPR	m	-	D25x3,5mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ống PPR	m	-	D32x4,4mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ống PPR	m	-	D40x5,5mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống PPR	m	-	D50x6,9mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ống PPR	m	-	D63x8,6mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ống PPR	m	-	D75x10,3mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ống PPR	m	-	D90x12,3mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ống PPR	m	-	D110x15,1mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống PPR	m	-	D125x17,1mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ống PPR	m	-	D140x19,2mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ống PPR	m	-	D160x21,9mm, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000
*	**PN10**																	
	Ống PPR	m	-	D20x2,3mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ống PPR	m	-	D25x2,8mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ống PPR	m	-	D32x2,9mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống PPR	m	-	D40x3,7mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống PPR	m	-	D50x4,6mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống PPR	m	-	D63x5,8mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ống PPR	m	-	D75x6,8mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ống PPR	m	-	D90x8,2mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ống PPR	m	-	D110x10mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ống PPR	m	-	D125x11,4mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ống PPR	m	-	D140x12,7mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ống PPR	m	-	D160x14,6mm, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727
*	**Cút PPR**																	
	Cút PPR	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Cút PPR	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Cút PPR	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909	12.909
	Cút PPR	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút PPR	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
	Cút PPR	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273	112.273
	Cút PPR	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545	146.545
	Cút PPR	cái	-	D 90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091	226.091
	Cút PPR	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727	460.727
	Cút PPR	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818	746.818
	Cút PPR	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727	995.727
	Cút PPR	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455	1.493.455
*	**Tê PPR**																	
	Tê PPR	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Tê PPR	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê PPR	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Tê PPR	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636
	Tê PPR	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Tê PPR	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Tê PPR	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727	189.727
	Tê PPR	cái	-	D 90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545	294.545
	Tê PPR	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
	Tê PPR	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273	969.273
	Tê PPR	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545	1.038.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê PPR	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182	1.777.182
*	**Chếch PPR**																	
	Chếch PPR	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Chếch PPR	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Chếch PPR	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
	Chếch PPR	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	Chếch PPR	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
	Chếch PPR	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909	95.909
	Chếch PPR	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
	Chếch PPR	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Chếch PPR	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
	Chếch PPR	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091	1.048.091
	Chếch PPR	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182	1.118.182
*	**Côn thu PPR**																	
	Côn thu PPR	cái	-	D25/20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Côn thu PPR	cái	-	D32/20,25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Côn thu PPR	cái	-	D40/20,25,32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Côn thu PPR	cái	-	D50/20,25,32,40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Côn thu PPR	cái	-	D63/25,32,40,50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
	Côn thu PPR	cái	-	D75/32,40,50,63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818	64.818
	Côn thu PPR	cái	-	D 90/40,50,63,75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364	114.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Côn thu PPR	cái	-	D110/40,50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
	Côn thu PPR	cái	-	D110/63,75,90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818	234.818
	Côn thu PPR	cái	-	D125/110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727	373.727
	Côn thu PPR	cái	-	D140/90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818	534.818
	Côn thu PPR	cái	-	D140/110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818	840.818
	Côn thu PPR	cái	-	D160/110,140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091	808.091
*	**Măng sông PPR**																	
	Măng sông	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Măng sông	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
	Măng sông	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Măng sông	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
	Măng sông	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
	Măng sông	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727	43.727
	Măng sông	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
	Măng sông	cái	-	D 90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
	Măng sông	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091	201.091
	Măng sông	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818	386.818
	Măng sông	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273
	Măng sông	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636	773.636
*	**Nút bịt PPR**																	
	Nút bịt	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nút bịt	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	Nút bịt	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Nút bịt	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Nút bịt	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Nút bịt	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545	85.545
	Nút bịt	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Nút bịt	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
	Nút bịt	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091	188.091
*	**Zắc co PPR**																	
	Zắc co PPR	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Zắc co PPR	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182	53.182
	Zắc co PPR	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545
	Zắc co PPR	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909	87.909
	Zắc co PPR	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091
	Zắc co PPR	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909	305.909
*	**Zắc co ren trong PPR**																	
	Zắc co ren trong	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
	Zắc co ren trong	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Zắc co ren trong	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909	201.909
	Zắc co ren trong	cái	-	D40x1.1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364	316.364
	Zắc co ren trong	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000	551.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Zắc co ren trong	cái	-	D63x2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364	734.364
*	**Zắc co ren ngoài PPR**																	
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727	91.727
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D40x1,1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D50x1,1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
	Zắc co ren ngoài	cái	-	D63x2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
*	**Tê thu PPR**																	
	Tê thu	cái	-	D25/20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê thu	cái	-	D32/20,25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Tê thu	cái	-	D40/20,25,32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Tê thu	cái	-	D50/20,25,32,40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Tê thu	cái	-	D63/25,32,40,50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
	Tê thu	cái	-	D75/25,32,40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
	Tê thu	cái	-	D75/50,63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727	175.727
	Tê thu	cái	-	D 90/50,63,75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091	303.091
	Tê thu	cái	-	D110/63,75,90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
	Tê thu	cái	-	D140/75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091	1.442.091
*	**Cút ren trong PPR**																	
	Cút ren trong	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren trong	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Cút ren trong	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Cút ren trong	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
	Cút ren trong	cái	-	D40x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
*	**Cút ren ngoài PPR**																	
	Cút ren ngoài	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
	Cút ren ngoài	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
	Cút ren ngoài	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545	75.545
	Cút ren ngoài	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
	Cút ren ngoài	cái	-	D40x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
*	**Măng sông ren trong PPR**																	
	Măng sông ren trong	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Măng sông ren trong	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
	Măng sông ren trong	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Măng sông ren trong	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Măng sông ren trong	cái	-	D40x1.1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091	199.091
	Măng sông ren trong	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091	264.091
	Măng sông ren trong	cái	-	D63x2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
*	**Măng sông ren ngoài PPR**																	
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091	94.091
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D40x1.1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636	273.636
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
	Măng sông ren ngoài	cái	-	D63x2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
*	**Tê ren trong PPR**																	
	Tê ren trong	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	Tê ren trong	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
	Tê ren trong	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
	Tê ren trong	cái	-	D32x1"; D32x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
	Tê ren trong	cái	-	D50x1'; D50x1/2'; D50x1/4'	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
*	**Tê ren ngoài PPR**																	
	Tê ren ngoài	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909
	Tê ren ngoài	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
	Tê ren ngoài	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545	65.545
	Tê ren ngoài	cái	-	D32x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
	Tê ren ngoài	cái	-	D50x1"; D50x3/4";	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	165.000	165.001	165.002	165.003	165.004	165.005	165.006	165.007	165.008	165.009	165.010	165.011
*	**Van chặn PPR**																	
	Van chặn	cái	-	D20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	Van chặn	cái	-	D25	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909	191.909
	Van chặn	cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364	221.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Van chặn	cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909	342.909
	Van chặn	cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273	584.273
	Van chặn	cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
*	**Ống nhựa U.PVC - EUROPIPE**																	
*	**Thoát nước**																	
	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
	Ống U.PVC	m	-	D225	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300	204.300
	Ống U.PVC	m	-	D250	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800	265.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Class 1**																	
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600	52.600
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000	121.000
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100	196.100
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200	249.200
	Ống U.PVC Class 1	m	-	C1- D250	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600	399.600
*	**Class 2**																	
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
	Ống U.PVC Class 2	m	-	C2- D250	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100	360.100
*	**Phụ kiện ống nhựa U.PVC - EUROPIPE**																	
*	**Măng sông U.PVC**																	
	Măng sông U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Măng sông U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Măng sông U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Măng sông U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Măng sông U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Măng sông U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Măng sông U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700	12.700
	Măng sông U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100	45.100
	Măng sông U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
	Măng sông U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Măng sông U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
	Măng sông U.PVC	cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Măng sông U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700	197.700
*	**Cút đều 90o U.PVC**																	
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300	69.300
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700	108.700
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300	157.300
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
	Cút đều 90o U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200	375.200
*	**Chếch 45o U.PVC**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200	83.200
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400	102.400
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400	153.400
	Chếch 45o U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500	282.500
*	**Tê đều U.PVC**																	
	Tê đều U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Tê đều U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	Tê đều U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Tê đều U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
	Tê đều U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Tê đều U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê đều U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
	Tê đều U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Tê đều U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
	Tê đều U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100	131.100
	Tê đều U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000
	Tê đều U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100	288.100
	Tê đều U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700	657.700
*	**Y đều 45 U.PVC**																	
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500	37.500
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400	136.400
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700	221.700
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500	314.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Y đều 45 U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300	895.300
*	**Tê thu U.PVC**																	
	Tê thu U.PVC	cái	-	D27x21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Tê thu U.PVC	cái	-	D34x21, D34x27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Tê thu U.PVC	cái	-	D42x21, D42x27, D42x34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Tê thu U.PVC	cái	-	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
	Tê thu U.PVC	cái	-	D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Tê thu U.PVC	cái	-	D75x27, D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Tê thu U.PVC	cái	-	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500
	Tê thu U.PVC	cái	-	D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900	77.900
	Tê thu U.PVC	cái	-	D125x75, D125x90, D125x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
	Tê thu U.PVC	cái	-	D140x90, D140x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300	194.300
	Tê thu U.PVC	cái	-	D160x90, D160x110, D160x125, D160x140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900	295.900
	Tê thu U.PVC	cái	-	D180x160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600	831.600
	Tê thu U.PVC	cái	-	D200x75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600	559.600
	Tê thu U.PVC	cái	-	D200x90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100	569.100
*	**Y thu 45 U.PVC**																	
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D90x60, D90x75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D110x60, D110x75, D110x90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D125x75, D125x90, D125x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300	111.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D140x90, D140x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100	149.100
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D160x110, D160x125, D160x140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400	323.400
	Y thu 45 U.PVC	cái	-	D200x90, D200x110, D200x125, D200x140, D200x160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600	642.600
*	**Côn thu U.PVC**																	
	Côn thu U.PVC	cái	-	D27x21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	Côn thu U.PVC	cái	-	D34x21, D34x27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	Côn thu U.PVC	cái	-	D42x21, D42x27, D42x34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Côn thu U.PVC	cái	-	D48x21, D48x27, D48x34, D48x42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Côn thu U.PVC	cái	-	D60x21, D60x27, D60x34, D60x42, D60x48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	Côn thu U.PVC	cái	-	D75x34, D75x42, D75x48, D75x60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Côn thu U.PVC	cái	-	D90x34, D90x42, D90x48, D90x60, D90x75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	Côn thu U.PVC	cái	-	D110x34, D110x48, D110x60, D110x75, D110x90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Côn thu U.PVC	cái	-	D125x90, D125x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800	61.800
	Côn thu U.PVC	cái	-	D140x90, D140x110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100	101.100
	Côn thu U.PVC	cái	-	D160x90, D160x110, D160x140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500	151.500
	Côn thu U.PVC	cái	-	D200x110, D200x160, D200x180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
	Côn thu U.PVC	cái	-	D225x110, D225x160, D225x200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500	266.500
*	**Thập U.PVC**																	
	Thập U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	Thập U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900	95.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Đầu bịt ống U.PVC**																	
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D21	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950	950
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D27	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D34	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D42	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D48	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D60	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900	59.900
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700	104.700
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	210.000	210.001	210.002	210.003	210.004	210.005	210.006	210.007	210.008	210.009	210.010	210.011
	Đầu bịt ống U.PVC	cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800	228.800
*	**Nối ren trong UPVC**																	
	Nối ren trong U.PVC	cái	-	D21x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren trong U.PVC	cái	-	D27x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren trong U.PVC	cái	-	D34x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren trong U.PVC	cái	-	D42x1.1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren trong U.PVC	cái	-	D48x1.1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Nối ren ngoài UPVC**																	
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D21x1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D27x3/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D27x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D34x1"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D42x1.1/4"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
	Nối ren ngoài U.PVC	cái	-	D48x1.1/2"	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
*	**Ống nhựa HDPE PE80 - EUROPIPE**																	
*	**PN10**																	
	Ống HDPE	m	-	D25, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE	m	-	D32, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614	17.614
	Ống HDPE	m	-	D40, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186	27.186
	Ống HDPE	m	-	D50, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848	41.848
	Ống HDPE	m	-	D63, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792	66.792
	Ống HDPE	m	-	D75, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE	m	-	D90, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE	m	-	D110, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445	220.445
	Ống HDPE	m	-	D125, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858	260.858
	Ống HDPE	m	-	D140, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208	325.208
	Ống HDPE	m	-	D160, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618	426.618
	Ống HDPE	m	-	D180, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432	539.432

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	-	D200, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390	671.390
*	**PN12,5**																	
	Ống HDPE	m	-	D20, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
	Ống HDPE	m	-	D25, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830	12.830
	Ống HDPE	m	-	D32, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178	21.178
	Ống HDPE	m	-	D40, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ống HDPE	m	-	D50, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604	50.604
	Ống HDPE	m	-	D63, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436	80.436
	Ống HDPE	m	-	D75, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510	112.510
	Ống HDPE	m	-	D90, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890	161.890
	Ống HDPE	m	-	D110, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226	242.226
	Ống HDPE	m	-	D125, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230	315.230
	Ống HDPE	m	-	D140, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844	388.844
	Ống HDPE	m	-	D160, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128	511.128
	Ống HDPE	m	-	D180, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276	648.276
	Ống HDPE	m	-	D200, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782	799.782
*	**PN16**																	
	Ống HDPE	m	-	D20, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE	m	-	D25, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374	15.374
	Ống HDPE	m	-	D32, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352	25.352
	Ống HDPE	m	-	D40, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792	38.792

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	-	D50, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970	59.970
	Ống HDPE	m	-	D63, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506	95.506
	Ống HDPE	m	-	D75, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316	135.316
	Ống HDPE	m	-	D90, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270	194.270
	Ống HDPE	m	-	D110, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050	294.050
	Ống HDPE	m	-	D125, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930	376.930
	Ống HDPE	m	-	D140, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010	471.010
	Ống HDPE	m	-	D160, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036	618.036
	Ống HDPE	m	-	D180, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE	m	-	D200, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650	971.650
*	**Ống nhựa HDPE PE100 - EUROPIPE**																	
*	**PN10**																	
	Ống HDPE	m	-	D32, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764	14.764
	Ống HDPE	m	-	D40, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502	22.502
	Ống HDPE	m	-	D50, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516	34.516
	Ống HDPE	m	-	D63, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185	55.185
	Ống HDPE	m	-	D75, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705
	Ống HDPE	m	-	D90, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695	111.695
	Ống HDPE	m	-	D110, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222	169.222
	Ống HDPE	m	-	D125, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615	213.615
	Ống HDPE	m	-	D140, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662	266.662

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	-	D160, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458	350.458
	Ống HDPE	m	-	D180, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178	441.178
	Ống HDPE	m	-	D200, PN10	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873	552.873
*	**PN12,5**																	
	Ống HDPE	m	-	D25, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996	10.996
	Ống HDPE	m	-	D32, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022	18.022
	Ống HDPE	m	-	D40, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185	27.185
	Ống HDPE	m	-	D50, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542	41.542
	Ống HDPE	m	-	D63, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895	66.895
	Ống HDPE	m	-	D75, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895	94.895
	Ống HDPE	m	-	D90, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011	135.011
	Ống HDPE	m	-	D110, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211	202.211
	Ống HDPE	m	-	D125, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350	260.350
	Ống HDPE	m	-	D140, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967	322.967
	Ống HDPE	m	-	D160, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425	421.425
	Ống HDPE	m	-	D180, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295	537.295
	Ống HDPE	m	-	D200, PN12,5	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356	658.356
*	**PN16**																	
	Ống HDPE	m	-	D20, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655	8.655
	Ống HDPE	m	-	D25, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135	13.135
	Ống HDPE	m	-	D32, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076	21.076

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	-	D40, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684	32.684
	Ống HDPE	m	-	D50, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705	50.705
	Ống HDPE	m	-	D63, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724	79.724
	Ống HDPE	m	-	D75, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222	113.222
	Ống HDPE	m	-	D90, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095	162.095
	Ống HDPE	m	-	D110, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160	244.160
	Ống HDPE	m	-	D125, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840	315.840
	Ống HDPE	m	-	D140, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593	391.593
	Ống HDPE	m	-	D160, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847	517.847
	Ống HDPE	m	-	D180, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433	651.433
	Ống HDPE	m	-	D200, PN16	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055	815.055
*	**PN20**																	
	Ống HDPE	m	-	D20, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Ống HDPE	m	-	D25, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375	13.375
	Ống HDPE	m	-	D32, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353	25.353
	Ống HDPE	m	-	D40, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793	38.793
	Ống HDPE	m	-	D50, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971	59.971
	Ống HDPE	m	-	D63, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505	95.505
	Ống HDPE	m	-	D75, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215	135.215
	Ống HDPE	m	-	D90, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065	194.065

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE	m	-	D110, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847	293.847
	Ống HDPE	m	-	D125, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
	Ống HDPE	m	-	D140, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011	471.011
	Ống HDPE	m	-	D160, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833	617.833
	Ống HDPE	m	-	D180, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150	781.150
	Ống HDPE	m	-	D200, PN20	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855	971.855
*	**Mặt bích HDPE đúc**																	
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000	451.000
	Mặt bích HDPE đúc	Cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000	506.000
*	**Cút đều HDPE - 90 độ đúc**																	
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800	118.800
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000	286.000
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D140; D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	990.000
	Cút đều HDPE - 90 độ đúc	Cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500	1.006.500
*	**Chếch HDPE - 45 độ đúc**																	
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	52.800	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	71.500	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	97.900	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	154.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	242.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D140; D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	363.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	825.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Chếch HDPE - 45 độ đúc	Cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	838.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000
*	**Tê đều nhựa HDPE đúc**																	
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200	90.200
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Tê đều nhựa HDPE đúc	Cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000	638.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Tê thu nhựa HDPE đúc**																
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D63-50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D75-50, D75-63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300	102.300
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D90-50, D90-63, D90-75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D110-50, D110-63, D110-75, D110-90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D125-63, D125-75, D125-90, D125-110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D140-63, D140-75, D140-90, D140-110, D140-125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000	605.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D160-63, D160-75, D160-90, D160-110, D160-125, D160-140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600	512.600
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D180-90, D180-110, D180-160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000	1.045.000
	Tê thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D200-63, D200-75, D200-90, D200-110, D200-125, D200-140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000
*	**Côn thu nhựa HDPE đúc**																
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D75-50, D75-63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D90-50, D90-63, D90-75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D110-50, D110-63, D110-75, D110-90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D125-63, D125-75, D125-90, D125-110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300	212.300
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D140-63, D140-75, D140-90, D140-110, D140-125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D160-63, D160-75, D160-90, D160-110, D160-125, D160-140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600	248.600
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D180-90, D180-110, D180-160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D200-63, D200-75, D200-90, D200-110, D200-125, D200-140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600	435.600
*	**Bịt nhựa HDPE đúc**																

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200	79.200
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D140	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200	299.200
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D180	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800
	Côn thu nhựa HDPE đúc	Cái	-	D200	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
*	**Đai khởi thuỷ HDPE**																	
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D32	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D40	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D50	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D63	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D75	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D90	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D110	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D125	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680	152.680
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D160	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
	Đai khởi thuỷ HDPE	Cái	-	D225	Cty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	Việt Nam	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
4	**Cty CP Cúc Phương**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Van ren đồng**																	
	Van ren đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
	Van ren đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900
	Van ren đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
	Van ren đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000	317.000
	Van ren đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900	459.900
	Van ren đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700	626.700
*	**Rọ đồng**																	
	Rọ đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500
	Rọ đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	Rọ đồng	Cái	-	D25	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500	121.500
	Rọ đồng	Cái	-	D32	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600	185.600
	Rọ đồng	Cái	-	D40	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200	259.200
	Rọ đồng	Cái	-	D50	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300	375.300
*	**Vòi gạt đồng**																	
	Vòi gạt đồng	Cái	-	D15	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
	Vòi gạt đồng	Cái	-	D20	Cty CP Cúc Phương	Việt Nam	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
5	**Ống nhựa u.PVC - STROMAN**																	
*	**Thoát nước**																	
	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783	6.783
	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479	8.479
	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423	16.423
	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992	24.992
	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077	35.077
	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753	42.753

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621	64.621
	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315	71.315
	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829	87.829
	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070	114.070
	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345	143.345
	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947	213.947
*	**Class 1**																	
	Ống U.PVC	m	-	C1- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104	9.104
	Ống U.PVC	m	-	C1- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496	12.496
	Ống U.PVC	m	-	C1- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798	15.798
	Ống U.PVC	m	-	C1- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
	Ống U.PVC	m	-	C1- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706	25.706
	Ống U.PVC	m	-	C1- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506	36.506
	Ống U.PVC	m	-	C1- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324	46.324
	Ống U.PVC	m	-	C1- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213	57.213
	Ống U.PVC	m	-	C1- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150	85.150
	Ống U.PVC	m	-	C1- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323	105.323
	Ống U.PVC	m	-	C1- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653	131.653
	Ống U.PVC	m	-	C1- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050	174.050
	Ống U.PVC	m	-	C1- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323	213.323

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	-	C1- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071	271.071
*	**Class 2**																	
	Ống U.PVC	m	-	C2- D21	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979	10.979
	Ống U.PVC	m	-	C2- D27	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924	13.924
	Ống U.PVC	m	-	C2- D34	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190	19.190
	Ống U.PVC	m	-	C2- D42	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635	24.635
	Ống U.PVC	m	-	C2- D48	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633	29.633
	Ống U.PVC	m	-	C2- D60	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486	42.486
	Ống U.PVC	m	-	C2- D75	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338	60.338
	Ống U.PVC	m	-	C2- D90	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139	66.139
	Ống U.PVC	m	-	C2- D110	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932	96.932
	Ống U.PVC	m	-	C2- D125	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691	124.691
	Ống U.PVC	m	-	C2- D140	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127	155.127
	Ống U.PVC	m	-	C2- D160	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915	200.915
	Ống U.PVC	m	-	C2- D180	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934	253.934
	Ống U.PVC	m	-	C2- D200	Cty CPĐT tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253	315.253
6	**Báo giá của Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong**																	
*	**Ống Thoát nước- nhựa Tiền Phong**																	
	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200	32.200
	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400	59.400
	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600	65.600
	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800
	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900	104.900
	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800	131.800
	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700	196.700
*	**Class 2**																	
	Ống U.PVC	m	-	D21	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ống U.PVC	m	-	D27	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống U.PVC	m	-	D34	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Ống U.PVC	m	-	D42	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
	Ống U.PVC	m	-	D48	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
	Ống U.PVC	m	-	D60	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống U.PVC	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
	Ống U.PVC	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống U.PVC	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800	60.800
	Ống U.PVC	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ống U.PVC	m	-	D125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700	114.700
	Ống U.PVC	m	-	D140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
	Ống U.PVC	m	-	D160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700	184.700
	Ống U.PVC	m	-	D180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400	233.400
	Ống U.PVC	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
*	**Ống Lọc u.PVC**																	
	Ống Lọc	m	-	48 C0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
	Ống Lọc	m	-	48 C1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	Ống Lọc	m	-	48 D	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600	54.600
	Ống Lọc	m	-	90x2,7	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
	Ống Lọc	m	-	90x6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200	186.200
	Ống Lọc	m	-	140 C3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
*	**Máng điện U.PVC**																	
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 14x8 dài 3m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 18x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 28x10 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 40x20 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 60x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
	Máng điện U.PVC	cây	-	Máng điện 100x40 dài 2m	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Ống luồn điện và phụ tùng**																	
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 16 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 20 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100	37.100
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 25 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300	56.300
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D1	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 32 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400	120.400
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300	118.300
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 40 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500	152.500
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 50 D3	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900	190.900
	Ống luồn dây	cây	-	OLD Đk 63 D2	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800	189.800
*	**Phụ tùng**																	
	Cút T																	
	Cút T	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút T	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút T	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
*	**Cút T có nắp**																	
	Cút T có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Cút T có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
	Cút T có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
*	**Cút góc**																	
	Cút góc	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Cút góc	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	Cút góc	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Cút góc	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
*	**Cút góc có nắp**																	
	Cút góc có nắp	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Cút góc có nắp	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	Cút góc có nắp	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
*	**Côn thu**																	
	Côn thu	cái	-	D20-16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
	Côn thu	cái	-	D25-20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	Côn thu	cái	-	D32-25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
*	**Khớp nối ren**																	
	Khớp nối ren	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Khớp nối ren	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
	Khớp nối ren	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
*	**Khớp nối trơn**																	
	Khớp nối trơn	cái	-	D16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	Khớp nối trơn	cái	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
	Khớp nối trơn	cái	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Khớp nối trơn	cái	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
*	**Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC**																	
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	125	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	140	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	160	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	180	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600	59.600
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	cái	-	200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
*	**Ống nhựa HDPE PE100 - nhựa Tiền Phong**																	
*	**PN 6 PE 100**																	
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN6	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
	Ống HDPE - D225	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818	402.818
	Ống HDPE - D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000	499.000
	Ống HDPE - D280	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818	618.818
	Ống HDPE - D315	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091	789.091
	Ống HDPE - D355	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE - D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE - D450	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE - D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE - D560	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE - D630	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE - D710	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE - D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE - D900	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636	6.983.636
	Ống HDPE - D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273	8.617.273
	Ống HDPE - D1200	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818	12.411.818
*	**PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống HDPE - D40	m	-	D40, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D50	m	-	D50, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống HDPE - D63	m	-	D63, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ống HDPE - D75	m	-	D75, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ống HDPE - D90	m	-	D90, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN8	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
	Ống HDPE - D225	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818	503.818
	Ống HDPE - D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818	614.818
	Ống HDPE - D280	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273	784.273
	Ống HDPE - D315	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455	982.455
	Ống HDPE - D355	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455	1.235.455
	Ống HDPE - D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364	1.584.364
	Ống HDPE - D450	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727	1.988.727
	Ống HDPE - D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091	2.467.091
	Ống HDPE - D560	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727	3.332.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D630	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909	4.210.909
	Ống HDPE - D710	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091	5.369.091
	Ống HDPE - D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE - D900	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909	8.610.909
	Ống HDPE - D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091	10.639.091
	Ống HDPE - D1200	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727	15.312.727
*	**PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống HDPE - D32	m	-	D32, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống HDPE - D40	m	-	D40, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống HDPE - D50	m	-	D50, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ống HDPE - D63	m	-	D63, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Ống HDPE - D75	m	-	D75, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống HDPE - D90	m	-	D90, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
	Ống HDPE - D225	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727	606.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727	751.727
	Ống HDPE - D280	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636	936.636
	Ống HDPE - D315	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE - D355	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE - D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE - D450	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE - D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE - D560	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE - D630	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE - D710	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE - D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE - D900	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545	10.564.545
	Ống HDPE - D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364	13.056.364
	Ống HDPE - D1200	m	-	D1200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455	17.985.455
*	**PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống HDPE - D25	m	-	D25, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống HDPE - D32	m	-	D32, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống HDPE - D40	m	-	D40, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống HDPE - D50	m	-	D50, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống HDPE - D63	m	-	D63, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D75	m	-	D75, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống HDPE - D90	m	-	D90, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN12,5	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
	Ống HDPE - D225	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091	743.091
	Ống HDPE - D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909	923.909
	Ống HDPE - D280	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364	1.158.364
	Ống HDPE - D315	m	-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818	1.448.818
	Ống HDPE - D355	m	-	D355	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545
	Ống HDPE - D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364
	Ống HDPE - D450	m	-	D450	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364	2.941.364
	Ống HDPE - D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545	3.660.545
	Ống HDPE - D560	m	-	D560	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545	4.994.545
	Ống HDPE - D630	m	-	D630	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727	6.312.727
	Ống HDPE - D710	m	-	D710	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818	8.031.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182	8.578.182
	Ống HDPE - D900	m	-	D900	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273	12.907.273
	Ống HDPE - D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909	15.720.909
*	**PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống HDPE - D20	m	-	D20, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống HDPE - D25	m	-	D25, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống HDPE - D32	m	-	D32, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ống HDPE - D40	m	-	D40, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống HDPE - D50	m	-	D50, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
	Ống HDPE - D63	m	-	D63, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Ống HDPE - D75	m	-	D75, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống HDPE - D90	m	-	D90, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN16	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
	Ống HDPE - D225	m	-	D225	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727	889.727
	Ống HDPE - D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909	1.106.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống HDPE - D280	m	-	D280	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE - D315		-	D315	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000	1.756.000
*	**PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống HDPE - D20	m	-	D20, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống HDPE - D25	m	-	D25, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống HDPE - D32	m	-	D32, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống HDPE - D40	m	-	D40, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống HDPE - D50	m	-	D50, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống HDPE - D63	m	-	D63, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống HDPE - D75	m	-	D75, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727	120.727
	Ống HDPE - D90	m	-	D90, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273	173.273
	Ống HDPE - D110	m	-	D110, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Ống HDPE - D125	m	-	D125, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273	336.273
	Ống HDPE - D140	m	-	D140, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống HDPE - D160	m	-	D160, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636	551.636
	Ống HDPE - D180	m	-	D180, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống HDPE - D200	m	-	D200, PN20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727	867.727
*	**Nối góc 45 độ HDPE - PE100 hàn**																	
	DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273	174.273
	DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
	DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273	229.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
	DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000	387.000
	DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000
	DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
	DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636	1.288.636
	DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
*	**Nối góc 90 độ HDPE - PE100 hàn**																	
	DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727	231.727
	DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
	DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364	301.364
	DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
	DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818	523.818
	DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
	DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909	869.909
	DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
	DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364	1.741.364
	DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
*	**Nối góc 45 độ HDPE - PE80 hàn**																	
	DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727
	DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909	279.909
	DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364	337.364
	DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000	573.000
	DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273	764.273
	DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455	925.455
	DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000	1.569.000
	DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636	1.895.636
*	**Nối góc 90 độ HDPE - PE80 hàn**																	
	DN125	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818	282.818
	DN125	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727	342.727
	DN140	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545	367.545
	DN140	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455	443.455
	DN180	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091	642.091
	DN180	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
	DN225	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273	1.059.273
	DN225	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727	1.282.727
	DN280	cái	-	PN 8.0	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091	2.120.091
	DN280	cái	-	PN10	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636	2.561.636
*	**Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
*	**Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
*	**Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000	1.660.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000	2.488.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000	4.232.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000	8.260.000
*	**Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12 - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000	672.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000	3.012.000
	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000	5.594.000
*	**Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp - Nhựa Tiền Phong**																	
	D200 (Unicor)	cái	-	D200	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500
	D250 (Unicor)	cái	-	D250	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
	D300 (Unicor)	cái	-	D300	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
	D400 (Unicor)	cái	-	D400	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
	D500 (Unicor)	cái	-	D500	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
	D600 (Unicor)	cái	-	D600	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
	D800 (Unicor)	cái	-	D800	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
	D1000 (Unicor)	cái	-	D1000	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000	4.140.000
*	**PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR - D20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ống nhựa PPR - D25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ống nhựa PPR - D32	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống nhựa PPR - D40	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống nhựa PPR - D50	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ống nhựa PPR - D75	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ống nhựa PPR - D90	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ống nhựa PPR - D110	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
*	**PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống nhựa PPR - D20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ống nhựa PPR - D25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ống nhựa PPR - D32	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ống nhựa PPR - D40	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ống nhựa PPR - D50	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ống nhựa PPR - D75	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ống nhựa PPR - D90	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ống nhựa PPR - D110	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
*	**PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống nhựa PPR - D20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR - D25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ống nhựa PPR - D32	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống nhựa PPR - D40	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống nhựa PPR - D50	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ống nhựa PPR - D63	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ống nhựa PPR - D75	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ống nhựa PPR - D90	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ống nhựa PPR - D110	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
*	**PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong**																	
	Ống nhựa PPR - D20	m	-	D20	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống nhựa PPR - D25	m	-	D25	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364	50.364
	Ống nhựa PPR - D32	m	-	D32	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909	77.909
	Ống nhựa PPR - D40	m	-	D40	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ống nhựa PPR - D50	m	-	D50	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	Ống nhựa PPR - D63	m	-	D63	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273	299.273
	Ống nhựa PPR - D75	m	-	D75	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727	422.727
	Ống nhựa PPR - D90	m	-	D90	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ống nhựa PPR - D110	m	-	D110	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545	902.545
*	**Cút, măng sông, kép, bịt tráng kẽm**																	
	D=15mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880	5.880
	D=20mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360	9.360

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D=25mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	D=32mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040	26.040
	D=40mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	D=50mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560	52.560
	D=65mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120	90.120
	D=80mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
	D=100mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360	225.360
*	**Tê, côn tráng kẽm**																	
	D=15mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520	8.520
	D=20mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680	13.680
	D=25mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040	23.040
	D=32mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040	35.040
	D=40mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
	D=50mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040	68.040
	D=65mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640	110.640
	D=80mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080	160.080
	D=100mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520	290.520
*	**Rắc co tráng kẽm**																	
	D=15mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920	19.920
	D=20mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560	25.560
	D=25mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	D=32mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320	58.320
	D=40mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440	79.440
	D=50mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880	110.880
	D=65mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720	195.720
	D=80mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760	275.760
	D=100mm	cái	-	-	Cty CP nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040	458.040
7	**Đơn vị phân phối Cty TNHH Thịnh Hằng 86**																	
7.1	**Ống nước và phụ kiện của Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất (ống nhựa Đệ Nhất)**																	
*	**Ống nhựa UPVC dán keo:**																	
	Ống thoát nước U.PVC Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700	6.700
	Ống thoát nước U.PVC Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
	Ống thoát nước U.PVC Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống thoát nước U.PVC Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	Ống thoát nước U.PVC Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Ống thoát nước U.PVC Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	Ống thoát nước U.PVC Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Ống thoát nước U.PVC Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700	42.700
	Ống thoát nước U.PVC Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
*	**Class 0**																	
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 0 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
*	**Class 1**																	
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400	36.400
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100	85.100
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600	131.600
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
	Ống thoát nước U.PVC Class 1 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100	271.100
*	**Class 2**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2.1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500	29.500
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100	66.100
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600	124.600
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4.1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900	200.900
	Ống thoát nước U.PVC Class 2 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5.9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300	315.300
*	**Class 3**																	
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3.0 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800	74.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700	86.700
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800	135.800
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4.8 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400	158.400
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500	207.500
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900	259.900
	Ống thoát nước U.PVC Class 3 Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400	402.400
*	**Phụ tùng UPVC**																	
	Đầu nối thẳng UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Đầu nối thẳng UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
	Đầu nối thẳng UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	Đầu nối thẳng UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Đầu nối thẳng UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
	Đầu nối thẳng UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
	Đầu nối thẳng UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Đầu nối thẳng UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Đầu nối thẳng UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	Đầu nối thẳng UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
	Đầu nối thẳng UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100	113.100
	Đầu nối thẳng UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700	171.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối thẳng UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100	370.100
*	**Nối góc 45 độ (chếch)**																	
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500	38.500
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400	90.400
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700	195.700
	Nối góc 45 độ (chếch) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100	517.100
*	**Nối góc 90 độ (cút)**																	
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400	96.400
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400	177.400
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100	358.100
	Nối góc 90 độ (cút) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100	700.100
*	**Ba chạc 90 độ (tê)**																	
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700	10.700
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200	29.200
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300	47.300
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600	133.600
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500	297.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200	573.200
	Ba chạc 90 độ (tê) UPVC Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800	1.314.800
*	**Đầu nối chuyển bậc (Côn thu)**																	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400	10.400
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 12.5	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ140x125	cái	-	Φ140x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) UPVC Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200	99.200
*	**Ba chạc chuyển bậc (Tê thu)**																	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 10.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900	22.900
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100	40.100
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300	46.300
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) UPVC Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
*	**Ống nhựa HDPE 80:**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ75 dày 3,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800	94.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100	161.100
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100	263.100
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ180 dày 8.6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN6	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300	411.300
*	**PN8**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600	51.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900	105.900
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900	153.900
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800	196.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800	246.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800	321.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN8	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ25 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400	16.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600	189.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600	301.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700	395.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400	500.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN10	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800	622.800
*	**PN12.5**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ20 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ32 dày 3.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300	104.300
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700	224.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500	292.500
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600	360.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000	474.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400	601.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900	741.900
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600	88.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200	180.200
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600	349.600
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
	Ống nhựa HDPE 80, PN16	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300	573.300
*	**Ống nhựa HDPE 100**																	
*	**PN6**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100	100.100
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200	129.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000	214.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ180 dày 6.9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100	267.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN6	m	-	Φ200 dày 7.7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
*	**PN8**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ40 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700	41.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300	83.300
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800	159.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200	262.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600	329.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN8	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300	408.300
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ25 dày 1.8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ32 dày 2.0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400	71.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800	102.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800	152.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900	194.900
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700	244.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400	319.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN10	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400	498.400
*	**PN12.5**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ20 dày 1,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ25 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800	184.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100	238.100
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200	389.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900	605.900
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800	46.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200	74.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900	149.900
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400	222.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400	288.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400	359.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800	471.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300	596.300
	Ống nhựa HDPE 100, PN16	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400	735.400
*	**PN20**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700	88.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800	179.800
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400	268.400
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200	338.200
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500	435.500
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600	567.600
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000	715.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN20	m	-	Φ225 dày 25,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900	1.117.900
*	**Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR**																	
*	**PN10**																	
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200	21.200
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900	37.900
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900	65.900
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600	96.600
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600	153.600
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600
	Ống nhựa PPR, PN10	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800	311.800
*	**PN20**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100	163.100
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200	257.200
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300	356.300
	Ống nhựa PPR, PN20	m	-	D90x15mm	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700	532.700
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	13.600	13.600	13.600	13 600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
*	**Nút bịt PPR**																	
	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
*	**Cút PPR**																	
	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	5.200
	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200	140.200
	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300	216.300
*	**Tê PPR**																	
	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100	48.100
	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900	120.900
	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500	181.500
	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800	281.800
*	**Măng sông PPR**																	
	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800
	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
*	**Chếch PPR**																	
	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800	91.800
	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100	141.100
	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100	168.100
*	**Côn thu PPR**																	
	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200	94.200
	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900	166.900
*	**Cút ren trong PPR**																	
	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800
	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
*	**Tê thu PPR**																	
	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200	114.200
	Tê thu PPR, D75/40,32,25	cái	-	D75/40,32,25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509	244.509
	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100	418.100
*	**Cút ren ngoài PPR**																	
	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200
	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
*	**Cút ren trong PPR**																	
	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600	108.600
*	**Măng sông ren ngoài PPR**																	
	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400	50.400
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800	261.800
	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200	327.200
	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500	554.500
*	**Măng sông ren trong PPR**																	
	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200	42.200
	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100	47.100
	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800	76.800
	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400	190.400
	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700	252.700
	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300	511.300
*	**Tê ren trong PPR**																	
	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400	60.400
*	**Tê ren ngoài PPR**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700	47.700
	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
*	**Van chặn PPR**																	
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
	Van chặn PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600	183.600
	Van chặn PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800	211.800
	Van chặn PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100	328.100
	Van chặn PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000	559.000
*	**Rắc co nhựa PPR**																	
	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100	73.100
	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300
*	**Rắc co ren ngoài PPR**																	
	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700	87.700
	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800	136.800
	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000	319.000
	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100	563.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800	761.800
7.2	**Ống nước và phụ kiện của Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà (ống nhựa ĐEKKO)**																	
*	**Ống nhựa UPVC dán keo**																	
	Ống thoát nước U.PVC, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	Ống thoát nước U.PVC, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909
	Ống thoát nước U.PVC, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Ống thoát nước U.PVC, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Ống thoát nước U.PVC, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
	Ống thoát nước U.PVC, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273	26.273
	Ống thoát nước U.PVC, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909	36.909
	Ống thoát nước U.PVC, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091	45.091
	Ống thoát nước U.PVC, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
	Ống thoát nước U.PVC, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2.0 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091	75.091
	Ống thoát nước U.PVC, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
	Ống thoát nước U.PVC, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 2.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091	120.091
	Ống thoát nước U.PVC, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 2.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
	Ống thoát nước U.PVC, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273	225.273
*	**Class 0**																	
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091	43.091
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545	51.545
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909	76.909
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636	94.636
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818	117.818
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 3.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 3.6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636
	Ống thoát nước U.PVC class 0, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273	236.273
*	**Class 1**																	
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636	9.636
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364	38.364
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727	48.727
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182	60.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727	89.727
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3.1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3.5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636	138.636
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4.0 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273	183.273
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 4.4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636	224.636
	Ống thoát nước U.PVC class 1, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545	285.545
*	**Class 2**																	
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ27 chiều dày 2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ34 chiều dày 2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182	20.182
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ42 chiều dày 2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909	25.909
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ48 chiều dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182	31.182
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ60 chiều dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727	44.727
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091	102.091
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ125 chiều dày 3.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273	131.273
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ140 chiều dày 4.1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364	163.364
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ160 chiều dày 4.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ180 chiều dày 5.3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364	267.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống thoát nước U.PVC class 2, Φ21	m	-	Φ200 chiều dày 5.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
*	**Class 3**																	
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ27 chiều dày 3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ42 chiều dày 2,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364	30.364
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ48 chiều dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ60 chiều dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727	78.727
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364	91.364
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ125 chiều dày 4.8 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727	166.727
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ140 chiều dày 5.4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545	218.545
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ160 chiều dày 6.2 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727	273.727
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ180 chiều dày 6.9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636	341.636
	Ống thoát nước U.PVC class 3, Φ21	m	-	Φ200 chiều dày 7.7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727	423.727
*	**Zoăng cao su**																	
	Zoăng cao su, Φ75	cái	-	Φ75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
	Zoăng cao su, Φ90	cái	-	Φ90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Zoăng cao su, Φ110	cái	-	Φ110	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818	28.818
	Zoăng cao su, Φ125	cái	-	Φ125	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091	35.091

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Zoăng cao su, Φ140	cái	-	Φ140	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Zoăng cao su, Φ160	cái	-	Φ160	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636	55.636
	Zoăng cao su, Φ200	cái	-	Φ200	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
*	**Keo dán PVC**																	
	Keo dán PVC, Keo PVC 15Gr	tuýp	-	Keo PVC 15Gr	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
	Keo dán PVC, Keo PVC 50Gr	tuýp	-	Keo PVC 50Gr	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Keo dán PVC, Keo 0.5kg	kg	-	Keo 0.5kg	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Keo dán PVC, Keo 1kg	kg	-	Keo 1kg	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545	158.545
*	**Đầu nối thẳng U.PVC**																	
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636	14.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ110 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364	85.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273	138.273
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727	188.727
*	**Đầu nối thẳng ren trong U.PVC**																	
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Đầu nối thẳng ren trong U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727
*	**Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC**																	
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182	6.182
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Đầu nối thẳng ren ngoài U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
*	**Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC**																	
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ21 á	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ27 á	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ34 á	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ42 á	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ48 á	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ60 á	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ75 á	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ90 á	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818	70.818
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182	77.182
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818	116.818
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273	483.273
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
*	**Nối góc 90 độ (cút) U.PVC**																	
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909	31.909
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364	89.364
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273	156.273
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545	562.545
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
*	**Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC**																	
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	11.364
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909	192.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182	205.182
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273	861.273
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364	482.364
*	**Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC**																	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545	2.545
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364	4.364
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182	15.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273	16.273
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091	17.091
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x75	cái	-	Φ125x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818	67.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x90	cái	-	Φ125x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818	75.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ125x11	cái	-	Φ125x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909	102.909
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ140x90	cái	-	Φ140x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ140x11	cái	-	Φ140x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x90	cái	-	Φ160x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364	122.364
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x110	cái	-	Φ160x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182	139.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ160x140	cái	-	Φ160x140 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909	208.909
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ200x110	cái	-	Φ200x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ200x160	cái	-	Φ200x160 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000	297.000
*	**Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC**																	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ34x21	cái	-	Φ34x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x21	cái	-	Φ42x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x27	cái	-	Φ42x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909	5.909
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ42x34	cái	-	Φ42x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x21	cái	-	Φ48x21 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x27	cái	-	Φ48x27 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727	8.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182	9.182
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ48x42	cái	-	Φ48x42 áp suất 10.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x21	cái	-	Φ60x21 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x27	cái	-	Φ60x27 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x48	cái	-	Φ60x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273	15.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x48	cái	-	Φ75x48 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x42	cái	-	Φ90x42 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x48	cái	-	Φ90x48 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 7.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x34	cái	-	Φ110x34 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x42	cái	-	Φ110x42 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727	51.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x48	cái	-	Φ110x48 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909	45.909
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x60	cái	-	Φ110x60 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364	48.364
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364	53.364
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 6.0	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273	61.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x75	cái	-	Φ125x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364	188.364
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x90	cái	-	Φ125x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636	187.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ125x110	cái	-	Φ125x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ140x90	cái	-	Φ140x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909	227.909
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ140x110	cái	-	Φ140x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x75	cái	-	Φ160x75 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x90	cái	-	Φ160x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x110	cái	-	Φ160x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636	382.636
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x125	cái	-	Φ160x125 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273	392.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ160x140	cái	-	Φ160x140 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636	409.636
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x90	cái	-	Φ200x90 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273	521.273
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x110	cái	-	Φ200x110 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091	531.091
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ200x160	cái	-	Φ200x160 áp suất 10	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
*	**Ống nhựa HDPE 80**																	
*	**PN6**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ180	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
*	**PN8**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ32	m	-	Φ32 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
*	**PN12.5**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
*	**PN6**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727	21.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 2,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182	46.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 3,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727	75.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
*	**PN8**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ32	m	-	Φ32 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN100, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
*	**PN12.5**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
*	**PN20**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ40	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ50	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ63	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ75	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ90	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ110	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ125	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ140	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ160	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ180	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN20, Φ200	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
*	**Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR**																	
*	**PN10**																	
	Ống nhựa PPR, PN10, D20	m	-	D20x2,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182
	Ống nhựa PPR, PN10, D25	m	-	D25x2,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545	39.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR, PN10, D32	m	-	D32x2,9mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ống nhựa PPR, PN10, D40	m	-	D40x3,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ống nhựa PPR, PN10, D50	m	-	D50x4,6mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ống nhựa PPR, PN10, D63	m	-	D63x5,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091	161.091
	Ống nhựa PPR, PN10, D75	m	-	D75x6,8mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909	224.909
	Ống nhựa PPR, PN10, D90	m	-	D90x8,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182	326.182
*	**PN20**																	
	Ống nhựa PPR, PN20, D20	m	-	D20x3,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ống nhựa PPR, PN20, D25	m	-	D25x4,2mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545
	Ống nhựa PPR, PN20, D32	m	-	D32x5,4mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ống nhựa PPR, PN20, D40	m	-	D40x6,7mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ống nhựa PPR, PN20, D50	m	-	D50x8,3mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636	170.636
	Ống nhựa PPR, PN20, D63	m	-	D63x10,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364	269.364
	Ống nhựa PPR, PN20, D75	m	-	D75x12,5mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909	381.909
	Ống nhựa PPR, PN20, D90	m	-	D90x15mm	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545	556.545
*	**Ống tránh Swan neck PPR**																	
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273	14.273
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
*	**Nút bịt PPR**																	
	Nút bịt PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727
	Nút bịt PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nút bịt PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Nút bịt PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Nút bịt PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Nút bịt PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
	Nút bịt PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
	Nút bịt PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
*	**Cút PPR**																	
	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545	5.545
	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091	21.091
	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727	36.727
	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364	112.364
	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273	146.273
	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091	230.091
*	**Tê PPR**																	
	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636	52.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091	158.091
	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818	249.818
*	**Măng sông PPR**																	
	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909	4.909
	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182	12.182
	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273	73.273
	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
*	**Chếch PPR**																	
	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091
	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909	41.909
	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545	147.545
	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Côn thu PPR**																	
	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818	34.818
	Côn thu PPR, D75/63,50,40,32,25,20	cái	-	D75/63,50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727	60.727
	Côn thu PPR, D90/75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D90/75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545	98.545
	Côn thu PPR, D110/90,75,63,50,40,32,25,20	cái	-	D110/90,75,63,50,40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455	174.455
*	**Cút ren trong PPR**																	
	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182	40.182
	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545	113.545
*	**Tê thu PPR**																	
	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636
	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636	68.636
	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25	cái	-	D63/50,40,32,25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455	119.455
	Tê thu PPR, D75/63,50,40,32,25	cái	-	D75/63,50,40,32,25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818	254.818
	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273	430.273
*	**Cút ren ngoài PPR**																	
	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545	56.545
	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909	63.909
	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364	79.364
	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273	120.273
*	**Măng sông ren ngoài PPR**																	
	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818	45.818
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455	53.455
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182	64.182
	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364	94.364
	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818	287.818
	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Măng sông ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545	579.545
*	**Măng sông ren trong PPR**																	
	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091	36.091
	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636	44.636
	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182	283.182
	Măng sông ren trong PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455	534.455
*	**Tê ren trong PPR**																	
	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545
	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364	43.364
	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182
*	**Tê ren ngoài PPR**																	
	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182	54.182
	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
*	**Van chặn PPR**																	
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545	141.545
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364	194.364
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545	343.545
	Van chặn PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636	568.636
*	**Van cửa PPR**																	
	Van cửa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545	189.545
	Van cửa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455	221.455
	Van cửa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273	314.273
	Van cửa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	Van cửa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273	812.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Van cửa PPR, D63	cái	-	D63	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545	1.263.545
*	**Rắc co nhựa PPR**																	
	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182	36.182
	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182	56.182
	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727	81.727
	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273	90.273
	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818	137.818
*	**Rắc co ren ngoài PPR**																	
	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727	224.727
	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455	333.455
	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545	588.545
	Rắc co ren ngoài PPR, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	Việt Nam	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091	796.091
7.3	**Ống nước và phụ kiện của Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát (ống nhựa Thuận Phát)**																	
*	**Ống nhựa UPVC dán keo**																	
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727	16.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727	35.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545	43.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 1,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818	65.818
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636	72.636
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455	89.455
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 2,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182	116.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 2,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909	217.909
*	**Class 0**																	
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545	8.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818	10.818
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455	30.455
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 1,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636	41.636
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818	49.818
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 2,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 2,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909	113.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 3,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091	152.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 3,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 0, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 3,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545	228.545
*	**Class 1**																	
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,5 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 1,6 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 1,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 1,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 1,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182	37.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,2 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182	47.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,2 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273	58.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 2,7 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 3,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091	134.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 4,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273	217.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 1, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 4,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091	276.091
*	**Class 2**																	
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 1,6 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 2,0 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273	43.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 2,9 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455	61.455
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 2,7 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364	67.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 3,2 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727	98.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 4,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 4,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636	204.636
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 5,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636	258.636
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 2, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 5,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
*	**Class 3**																	
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ21	m	-	Φ21 chiều dày 2,4 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ27	m	-	Φ27 chiều dày 3,0 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ34	m	-	Φ34 chiều dày 2,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364	22.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ42	m	-	Φ42 chiều dày 2,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455	29.455
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ48	m	-	Φ48 chiều dày 2,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545	36.545
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ60	m	-	Φ60 chiều dày 2,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273	52.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ75	m	-	Φ75 chiều dày 3,6 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ90	m	-	Φ90 chiều dày 3,5 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364	88.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ110	m	-	Φ110 chiều dày 4,2 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364	138.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ125	m	-	Φ125 chiều dày 4,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273	161.273
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ140	m	-	Φ140 chiều dày 5,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364	211.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ160	m	-	Φ160 chiều dày 6,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727	264.727
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ180	m	-	Φ180 chiều dày 6,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364	330.364
	Ống nhựa thoát nước U.PVC, class 3, Φ200	m	-	Φ200 chiều dày 7,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818	409.818
*	**Zoăng cao su**																	
	Zoăng cao su, Φ60	cái	-	Φ60	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Zoăng cao su, Φ75	cái	-	Φ75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455	18.455
	Zoăng cao su, Φ90	cái	-	Φ90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273	22.273
	Zoăng cao su, Φ110	cái	-	Φ110	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
	Zoăng cao su, Φ125	cái	-	Φ125	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909	33.909
	Zoăng cao su, Φ140	cái	-	Φ140	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273	38.273
	Zoăng cao su, Φ160	cái	-	Φ160	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727	53.727
	Zoăng cao su, Φ180	cái	-	Φ180	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
	Zoăng cao su, Φ200	cái	-	Φ200	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Zoăng cao su, Φ225	cái	-	Φ225	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
	Zoăng cao su, Φ250	cái	-	Φ250	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364
	Zoăng cao su, Φ280	cái	-	Φ280	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Zoăng cao su, Φ315	cái	-	Φ315	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909	203.909
	Zoăng cao su, Φ355	cái	-	Φ355	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364	262.364
	Zoăng cao su, Φ400	cái	-	Φ400	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000	373.000
	Zoăng cao su, Φ450	cái	-	Φ450	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182
	Zoăng cao su, Φ500	cái	-	Φ500	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273	596.273
*	**Đầu nối thẳng U.PVC**																	
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364	5.364
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182	14.182
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909	17.909
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364	40.364
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ180	cái	-	Φ180 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ200	cái	-	Φ200 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ225	cái	-	Φ225 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636	228.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ250	cái	-	Φ250 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545	345.545
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ280	cái	-	Φ280 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636	474.636
	Đầu nối thẳng U.PVC, Φ315	cái	-	Φ315 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818	632.818
*	**Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC**																	
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909	2.909
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182	11.182
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727	38.727
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727	86.727
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182	106.182
	Nối góc 45 độ (chếch) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
*	**Nối góc 90 độ (cút) U.PVC**																	
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091	13.091
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455	23.455
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727	131.727
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273	163.273
	Nối góc 90 độ (cút) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545	303.545
*	**Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC**																	
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ21	cái	-	Φ21 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ27	cái	-	Φ27 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273	5.273
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ34	cái	-	Φ34 áp suất 12.5	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ42	cái	-	Φ42 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ48	cái	-	Φ48 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727	69.727
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091	216.091
	Ba chạc 90 độ (tê) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273	319.273
*	**Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC**																	
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ27x21	cái	-	Φ27x21 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ34x27	cái	-	Φ34x27 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ48x34	cái	-	Φ48x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182	4.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ60x42	cái	-	Φ60x42 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182	10.182
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ75x60	cái	-	Φ75x60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ90x75	cái	-	Φ90x75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818
	Đầu nối chuyển bậc (Côn thu) U.PVC, Φ110x90	cái	-	Φ110x90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182
*	**Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC**																	
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ60x34	cái	-	Φ60x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x34	cái	-	Φ75x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364	19.364
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ75x42	cái	-	Φ75x42 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727	20.727
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x34	cái	-	Φ90x34 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ90x60	cái	-	Φ90x60 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ba chạc chuyển bậc (Tê thu) U.PVC, Φ110x75	cái	-	Φ110x75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455	49.455
*	**Ba chạc xiên (Y) U.PVC**																	
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ60	cái	-	Φ60 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545	21.545
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ75	cái	-	Φ75 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ90	cái	-	Φ90 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909	48.909
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ110	cái	-	Φ110 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455	74.455
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ125	cái	-	Φ125 áp suất 8.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182	151.182
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ140	cái	-	Φ140 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727	245.727
	Ba chạc xiên (Y) U.PVC, Φ160	cái	-	Φ160 áp suất 10.0	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545	348.545
*	**Bảng giá ống nhựa HDPE**																	
*	**PN6**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ32	m	-	Φ32 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727	192.727

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ180	m	-	Φ180dày 8,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545	318.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
*	**PN8**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455	13.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455	237.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818	392.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364	290.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636	481.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN10, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455
*	**PN12.5**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182	45.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545	144.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273	216.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455	281.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182	347.182
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818	578.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091	714.091
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 3,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 4,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636	34.636
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 5,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545	53.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 7,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 8,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 10,1 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 12,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545	262.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 14,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545	336.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 15,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545	420.545
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 17,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818	551.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)										
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 20,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455	697.455
	Ống nhựa HDPE 80, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 22,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545	867.545
*	**Ống nhựa HDPE 100**																	
*	**PN6**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ40	m	-	Φ40 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455	16.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ63	m	-	Φ63 dày 2,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ75	m	-	Φ75 dày 2,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818	50.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ90	m	-	Φ90 dày 3,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ110	m	-	Φ110 dày 4,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909	97.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ125	m	-	Φ125 dày 4,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818	125.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ140	m	-	Φ140 dày 5,4 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909	157.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ160	m	-	Φ160 dày 6,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909	206.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ180	m	-	Φ180 dày 6,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545	258.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN6, Φ200	m	-	Φ200 dày 7,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091	321.091
*	**PN8**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ50	m	-	Φ50 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091	40.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ75	m	-	Φ75 dày 3,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ90	m	-	Φ90 dày 4,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ110	m	-	Φ110 dày 5,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ125	m	-	Φ125 dày 6,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ140	m	-	Φ140 dày 6,7 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273	194.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ160	m	-	Φ160 dày 7,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091	255.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ180	m	-	Φ180 dày 8,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182	321.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN8, Φ200	m	-	Φ200 dày 9,6 mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091	400.091
*	**PN10**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ40	m	-	Φ40 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ63	m	-	Φ63 dày 3,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ75	m	-	Φ75 dày 4,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ90	m	-	Φ90 dày 5,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727	99.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ110	m	-	Φ110 dày 6,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ125	m	-	Φ125 dày 7,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727	190.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ140	m	-	Φ140 dày 8,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091	238.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ160	m	-	Φ160 dày 9,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909	312.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ180	m	-	Φ180 dày 10,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909	393.909
	Ống nhựa HDPE 100, PN10, Φ200	m	-	Φ200 dày 11,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
*	**PN12.5**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ20	m	-	Φ20 dày 1,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ25	m	-	Φ25 dày 1,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ32	m	-	Φ32 dày 2,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ40	m	-	Φ40 dày 3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ50	m	-	Φ50 dày 3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ63	m	-	Φ63 dày 4,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ75	m	-	Φ75 dày 5,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ90	m	-	Φ90 dày 6,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ110	m	-	Φ110 dày 8,1mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ125	m	-	Φ125 dày 9,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ140	m	-	Φ140 dày 10,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ160	m	-	Φ160 dày 11,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273	376.273
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ180	m	-	Φ180 dày 13,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727	479.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN12.5, Φ200	m	-	Φ200 dày 14,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818	587.818
*	**PN16**																	
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ20	m	-	Φ20 dày 2,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ25	m	-	Φ25 dày 2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ32	m	-	Φ32 dày 3,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ40	m	-	Φ40 dày 3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182	29.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ50	m	-	Φ50 dày 4,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ63	m	-	Φ63 dày 5,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182	71.182
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ75	m	-	Φ75 dày 6,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ90	m	-	Φ90 dày 8,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ110	m	-	Φ110 dày 10,0mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ125	m	-	Φ125 dày 11,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ140	m	-	Φ140 dày 12,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636	349.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ160	m	-	Φ160 dày 14,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364	462.364
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ180	m	-	Φ180 dày 16,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636	581.636
	Ống nhựa HDPE 100, PN16, Φ200	m	-	Φ200 dày 18,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727	727.727
*	**Ống nhựa và phụ kiện chịu nhiệt PPR**																	
*	**PN10**																	
	Ống nhựa PPR, PN10, D20	m	-	D20x2,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364	23.364
	Ống nhựa PPR, PN10, D25	m	-	D25x2,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727	41.727
	Ống nhựa PPR, PN10, D32	m	-	D32x2,9mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091
	Ống nhựa PPR, PN10, D40	m	-	D40x3,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545	72.545
	Ống nhựa PPR, PN10, D50	m	-	D50x4,6mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273	106.273
	Ống nhựa PPR, PN10, D63	m	-	D63x5,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
	Ống nhựa PPR, PN10, D75	m	-	D75x6,8mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
	Ống nhựa PPR, PN10, D90	m	-	D90x8,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000	343.000
*	**PN20**																	
	Ống nhựa PPR, PN20, D20	m	-	D20x3,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Ống nhựa PPR, PN20, D25	m	-	D25x4,2mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727
	Ống nhựa PPR, PN20, D32	m	-	D32x5,4mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636
	Ống nhựa PPR, PN20, D40	m	-	D40x6,7mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545
	Ống nhựa PPR, PN20, D50	m	-	D50x8,3mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545
	Ống nhựa PPR, PN20, D63	m	-	D63x10,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
	Ống nhựa PPR, PN20, D75	m	-	D75x12,5mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
	Ống nhựa PPR, PN20, D90	m	-	D90x15mm	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000
*	**Ống tránh Swan neck PPR**																	
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
	Ống tránh Swan neck PPR	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
*	**Cút PPR**																	
	Cút PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	Cút PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Cút PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545
	Cút PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
	Cút PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636
	Cút PPR, D63	cái	-	D63	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Cút PPR, D75	cái	-	D75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273	154.273
	Cút PPR, D90	cái	-	D90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
	Cút PPR, D110	cái	-	D110	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Tê PPR**																	
	Tê PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	Tê PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
	Tê PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Tê PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Tê PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
	Tê PPR, D63	cái	-	D63	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Tê PPR, D75	cái	-	D75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727	199.727
	Tê PPR, D90	cái	-	D90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
	Tê PPR, D110	cái	-	D110	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
*	**Măng sông PPR**																	
	Măng sông PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091	3.091
	Măng sông PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	Măng sông PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	Măng sông PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818
	Măng sông PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Măng sông PPR, D63	cái	-	D63	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
	Măng sông PPR, D75	cái	-	D75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091	77.091
	Măng sông PPR, D90	cái	-	D90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545	130.545
	Măng sông PPR, D110	cái	-	D110	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636	211.636
*	**Chếch PPR**																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Chếch PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	Chếch PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Chếch PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636	11.636
	Chếch PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091	23.091
	Chếch PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091	44.091
	Chếch PPR, D63	cái	-	D63	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Chếch PPR, D75	cái	-	D75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273	155.273
	Chếch PPR, D90	cái	-	D90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
	Chếch PPR, D110	cái	-	D110	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091	322.091
*	**Côn thu PPR**																	
	Côn thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818
	Côn thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818
	Côn thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Côn thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909	18.909
	Côn thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636
	Côn thu PPR, D75/63,50	cái	-	D75/63,50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
	Côn thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Côn thu PPR, D110/90	cái	-	D110/90	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182	247.182
*	**Cút ren trong PPR**																	
	Cút ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273
	Cút ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727	64.727
	Cút ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545	119.545
*	**Tê thu PPR**																	
	Tê thu PPR, D25/20	cái	-	D25/20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545	10.545
	Tê thu PPR, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545
	Tê thu PPR, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727	40.727
	Tê thu PPR, D50/40,32,25,20	cái	-	D50/40,32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545
	Tê thu PPR, D63/50,40,32,25,20	cái	-	D63/50,40,32,25,20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727	125.727
	Tê thu PPR, D75/63	cái	-	D75/63	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091	172.091
	Tê thu PPR, D90/75,63,50	cái	-	D90/75,63,50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	Tê thu PPR, D110/90,75	cái	-	D110/90,75	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
*	**Cút ren ngoài PPR**																	
	Cút ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545	59.545
	Cút ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	Cút ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
	Cút ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636	126.636
*	**Măng sông ren ngoài PPR**																	
	Măng sông ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545	55.545
	Măng sông ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
	Măng sông ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
	Măng sông ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
*	**Măng sông ren trong PPR**																	
	Măng sông ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Măng sông ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545	46.545
	Măng sông ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	Măng sông ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545
	Măng sông ren trong PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545	209.545
	Măng sông ren trong PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
*	**Tê ren trong PPR**																	
	Tê ren trong PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636	42.636
	Tê ren trong PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Tê ren trong PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545
	Tê ren trong PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182	145.182
*	**Tê ren ngoài PPR**																	
	Tê ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545	52.545
	Tê ren ngoài PPR, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000
	Tê ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	Tê ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
*	**Van cửa PPR**																	
	Van cửa PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
	Van cửa PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Van cửa PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000	233.000
	Van cửa PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000
	Van cửa PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
*	**Rắc co nhựa PPR**																	
	Rắc co nhựa PPR, D20	cái	-	D20	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Rắc co nhựa PPR, D25	cái	-	D25	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000	56.000
	Rắc co nhựa PPR, D32	cái	-	D32	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545	80.545
	Rắc co nhựa PPR, D40	cái	-	D40	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545	92.545
	Rắc co nhựa PPR, D50	cái	-	D50	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
*	**Rắc co ren ngoài PPR**																	
	Rắc co ren ngoài PPR, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545	96.545
	Rắc co ren ngoài PPR, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	Rắc co ren ngoài PPR, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545	236.545
	Rắc co ren ngoài PPR, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
	Rắc co ren ngoài PPR, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545	619.545
7.4	**Phụ kiện HDPE của Cty TNHH TB điện nước Hà Thành (Hathaco)**																	
*	**Măng sông nối ống HDPE**																	
	Măng sông nối ống HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
	Măng sông nối ống HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
	Măng sông nối ống HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300	33.300
	Măng sông nối ống HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
	Măng sông nối ống HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông nối ống HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
	Măng sông nối ống HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400	284.400
	Măng sông nối ống HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100	376.100
	Măng sông nối ống HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300	673.300
*	**Côn thu HDPE**																	
	Côn thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
	Côn thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
	Côn thu HDPE, D40/25,20	cái	-	D40/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200
	Côn thu HDPE, D40/32	cái	-	D40/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
	Côn thu HDPE, D50/25	cái	-	D50/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
	Côn thu HDPE, D50/32	cái	-	D50/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600	72.600
	Côn thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200	85.200
	Côn thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900	101.900
	Côn thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700
	Côn thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300	121.300
	Côn thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600	140.600
	Côn thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700	272.700
	Côn thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700	284.700
	Côn thu HDPE, D90/50	cái	-	D90/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900
	Côn thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Côn thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100	347.100
	Côn thu HDPE, D110/90	cái	-	D110/90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300	612.300
*	**Măng sông ren ngoài HDPE**																	
	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Măng sông ren ngoài HDPE, D20x1"	cái	-	D20x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	Măng sông ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	Măng sông ren ngoài HDPE, D32x3/4"	cái	-	D32x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1	cái	-	D40x1	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400	41.400
	Măng sông ren ngoài HDPE, D40x1.1/2"	cái	-	D40x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300	59.300
	Măng sông ren ngoài HDPE, D50x2"	cái	-	D50x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500	60.500
	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x1.1/2"	cái	-	D63x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200	97.200
	Măng sông ren ngoài HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800
	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2"	cái	-	D75x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600	169.600
	Măng sông ren ngoài HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2.1/2"	cái	-	D90x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x2"	cái	-	D90x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	Măng sông ren ngoài HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
	Măng sông ren ngoài HDPE, D110x4"	cái	-	D110x4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
*	**Măng sông ren trong HDPE**																	
	Măng sông ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Măng sông ren trong HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
	Măng sông ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Măng sông ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
	Măng sông ren trong HDPE, D32x1"	cái	-	D32x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700
	Măng sông ren trong HDPE, D40x1.1/4	cái	-	D40x1.1/4	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200	40.200
	Măng sông ren trong HDPE, D50x1.1/2"	cái	-	D50x1.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500
	Măng sông ren trong HDPE, D63x2"	cái	-	D63x2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
	Măng sông ren trong HDPE, D75x2.1/2"	cái	-	D75x2.1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
	Măng sông ren trong HDPE, D90x3"	cái	-	D90x3"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
*	**Tê đều HDPE**																	
	Tê đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	Tê đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
	Tê đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
	Tê đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
	Tê đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100	157.100

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200	261.200
	Tê đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500	448.500
	Tê đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900	617.900
	Tê đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700	1.315.700
*	**Tê thu HDPE**																	
	Tê thu HDPE, D25/20	cái	-	D25/20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
	Tê thu HDPE, D32/25,20	cái	-	D32/25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
	Tê thu HDPE, D40/32,25,20	cái	-	D40/32,25,20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900	88.900
	Tê thu HDPE, D50/25,32	cái	-	D50/25,32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
	Tê thu HDPE, D50/40	cái	-	D50/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800	142.800
	Tê thu HDPE, D63/25	cái	-	D63/25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Tê thu HDPE, D63/32	cái	-	D63/32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	Tê thu HDPE, D63/40	cái	-	D63/40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500	219.500
	Tê thu HDPE, D63/50	cái	-	D63/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400
	Tê thu HDPE, D75/50	cái	-	D75/50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900	371.900
	Tê thu HDPE, D75/63	cái	-	D75/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500	398.500
	Tê thu HDPE, D90/63	cái	-	D90/63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
	Tê thu HDPE, D90/75	cái	-	D90/75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800	603.800
*	**Tê ren trong HDPE**																	
	Tê ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600	23.600
	Tê ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Tê ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700	32.700
*	**Tê ren ngoài HDPE**																	
	Tê ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
	Tê ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
	Tê ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
*	**Cút đều HDPE**																	
	Cút đều HDPE, D20	cái	-	D20	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
	Cút đều HDPE, D25	cái	-	D25	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
	Cút đều HDPE, D32	cái	-	D32	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
	Cút đều HDPE, D40	cái	-	D40	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800	66.800
	Cút đều HDPE, D50	cái	-	D50	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	Cút đều HDPE, D63	cái	-	D63	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200	174.200
	Cút đều HDPE, D75	cái	-	D75	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900	318.900
	Cút đều HDPE, D90	cái	-	D90	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700	433.700
	Cút đều HDPE, D110	cái	-	D110	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900	807.900
*	**Cút ren trong HDPE**																	
	Cút ren trong HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
	Cút ren trong HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
	Cút ren trong HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
*	**Cút ren ngoài HDPE**																	
	Cút ren ngoài HDPE, D20x1/2"	cái	-	D20x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
	Cút ren ngoài HDPE, D20x3/4"	cái	-	D20x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cút ren ngoài HDPE, D25x1/2"	cái	-	D25x1/2"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	Cút ren ngoài HDPE, D25x3/4"	cái	-	D25x3/4"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
	Cút ren ngoài HDPE, D25x1"	cái	-	D25x1"	Cty TNHH TB điện nước Hà Thành	Việt Nam	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
xv	**CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP - CTY CP CƠ KHÍ XD TRƯỜNG SƠN**																	
*	**Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH**																	
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	481.433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	638.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	756.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	995.526	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.189.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.415.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.683.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.256.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.394.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.332.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.878.386	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	3.786.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.457.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.729.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93**																	
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D300mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D300mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	407.018	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D400mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D400mm (L=2500mm) mác 300, dày 65mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	491.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 70mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	658.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D600mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D600mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	788.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 80mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.089.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D800mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.283.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 100mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.493.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1000mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.801.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.386.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1200mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1200mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.544.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1250mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1250mm (L=2500mm) mác 300, dày 120mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1500mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1500mm (L=2500mm) mác 300, dày 140mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	3.064.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2500mm) mác 300, dày 150mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.136.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D1800mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D1800mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.858.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC - tương đương với tải trọng HL93; D2000mm	m	TCVN 9113:2012	Cống D2000mm (L=2000mm) mác 300, dày 180mm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	5.133.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T**																	
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 300	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 300, KT 414x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	82 515	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 400	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 400, KT 474x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	110 020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường T; Đế cống 500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 500, KT 562x200, mác 250, bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	132 701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
*	**Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C**																	
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 600	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	144.401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 750	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	178.783	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	330.060	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1200	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1250	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	398.823	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	522.595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 1800	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	646.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2000	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	694.502	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gối cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao C; Đế cống 2500	cái	TCVN 10799:2015	Đế cống 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.039.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH**																	
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.697.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.295.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.906.367	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.349.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.550.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	5.546.543	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	8.582.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	13.824.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	13.238.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết kiểu nối âm dương, tải trọng T - tương đương với tải trọng VH; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	22.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93**																	
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 600x600	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	1.835.167	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 800x800	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 800x800, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	2.424.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1000x1000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1000x1000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	3.050.667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1200x1200	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1200x1200, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.552.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1250x1250	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1250x1250, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	4.810.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 1500x1500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 1500x1500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 150	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	5.952.143	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	8.650.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2500x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2500x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	14.637.133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 2000x2500	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 2000x2500, (L=1500) mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	14.408.333	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đơn BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: BxH 3000x3000	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: BxH 3000x3000, (L=1500) mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	26.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH																	

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá công bố vật liệu xây dựng (chưa bao gồm VAT)											
							TP Sơn La	Vân Hồ	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Thuận Châu	Quỳnh Nhai	Sông Mã	Sốp Cộp	Bắc Yên	Phù Yên	Mường La
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	13.242.233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	19.113.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	25.226.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	38.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93**																	
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	14.564.333		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	21.866.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) M Mác bê tông 300, dày 250	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	26.975.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cống hộp đôi BTCT liên kết theo kiểu nối âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93; Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0)	m	TCVN 9116:2012	Kích thước: 2(BxH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	Cty CP cơ khí XD Trường Sơn	Việt Nam	42.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-